



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

**BẢN TIN**

# **KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**Số 1 (2021)**

*UEB Newsletter of Development Economics*

**"Sự thịnh vượng  
và phát triển"**



# BẢN TIN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

## Cơ quan chủ quản

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

## Chịu trách nhiệm nội dung

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

(Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

## Ban biên tập

PGS.TS. Nguyễn An Thịnh (Trưởng Khoa

Kinh tế Phát triển) - Trưởng ban

PGS.TS. Lê Đình Hải

TS. Lưu Quốc Đạt

TS. Nguyễn Xuân Đông

TS. Vũ Văn Hưởng

TS. Lê Duy Anh

TS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà

TS. Nguyễn Đình Tiến

TS. Lê Khánh Cường

TS. Ngô Xuân Nam

TS. Nguyễn Quang Tân

TS. Phạm Thu Thủy

## Thư ký Ban biên tập

ThS. Phạm Cảnh Toàn

CN. Lê Ngọc Ánh

## Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Toà nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy,  
Hà Nội

Điện thoại: 024.37547506

Website: <http://ueb.edu.vn>

Email: [news\\_ueb@vnu.edu.vn](mailto:news_ueb@vnu.edu.vn)

## GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 38/GP-XBBT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của  
Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông

# CHUYÊN MỤC

## Tổng quan

Tổng quan kinh tế thế giới thời kỳ  
Covid-19 và triển vọng qua góc nhìn của  
các tổ chức quốc tế

1

Việt Nam tổ chức thành công phiên rà  
soát chính sách thương mại lần thứ hai  
tại WTO

5

Danh sách ấn phẩm nghiên cứu quốc tế  
về Kinh tế và Phát triển tại Việt Nam

8

## Nghiên cứu - Trao đổi

Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp  
đặc thù về đất đai cho vùng dân tộc  
thiểu số và miền núi Việt Nam

11

Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại  
Việt Nam, 10 năm nhìn lại

14

Hiệu quả, tiến bộ công nghệ và tăng  
trưởng năng suất của các ngân hàng  
thương mại Việt Nam: Một ứng dụng  
của phân tích phi tham số

17

Cấu trúc vốn lưu động tại các công ty  
Anh Quốc

19

Số hoá chính sách công: Góc nhìn từ  
nước Nga

22

## Chân dung - sự kiện

Tấm gương nhà giáo

25

Gương sáng giảng đường

27

Sự kiện nổi bật

32

Cơ hội việc làm và nhà tuyển dụng

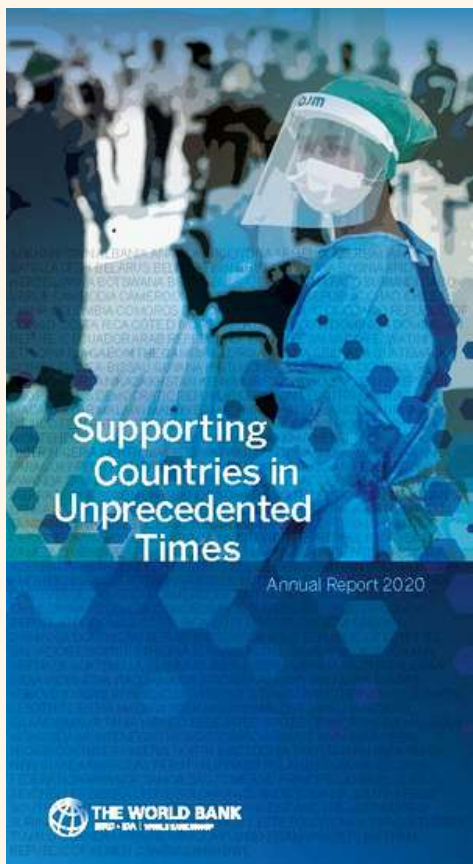
41

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế  
phát triển bền vững tại Trường Đại học  
Kinh tế - ĐHQGHN

43

# TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI THỜI KỲ COVID-19 VÀ TRIỂN VỌNG QUA GÓC NHÌN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

*TS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà - Trường Đại học Kinh tế- ĐHQGHN*



Năm 2020 chứng kiến sự bùng nổ dịch COVID-19 ở quy mô toàn cầu. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đã phải tập trung mọi nỗ lực cho việc phòng chống dịch và cứu chữa người bệnh. Đại dịch COVID-19 đã tạo ra các cú sốc về y tế, kinh tế xã hội cho tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ, kể cả các quốc gia phát triển, đang hay chậm phát triển. Bản tin hàng ngày của các phương tiện thông tin đại chúng dành phần lớn thời lượng nói về COVID-19. Báo cáo thường niên năm 2020 và báo cáo triển vọng kinh tế thế giới năm 2021 của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund - IMF), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (United Nations Development Programme - UNDP), do đó, đều tập trung vào các vấn đề xoay quanh COVID-19.

Báo cáo Thường niên của Ngân hàng Thế giới năm 2020 (World Annual Report, 2020) cho biết đại dịch covid-19 có thể đẩy thêm 150 triệu người vào cảnh nghèo cùng cực vào năm 2021 (WB, 2020). Các quốc gia gặp phải những thách thức chưa từng có trong quá trình thực hiện phát triển bền vững. Đại dịch COVID-19 đang đe dọa mạng sống, sinh kế, tổng thể nền kinh tế, đồng thời phá bỏ các thành tựu đạt được từ sự nỗ lực không ngừng nghỉ của các quốc gia trong nhiều thập kỷ liên quan đến tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và phát triển con người. Thế giới đã có những bước tiến lớn trong xoá nghèo cùng cực trong những thập kỷ gần đây, mặc dù vẫn chưa đạt được mục tiêu mong muốn đã đặt ra đến năm 2030. Đến năm 2030, dự kiến có đến hai phần ba số người nghèo cùng cực sống trong cảnh mong manh, xung đột và bạo lực (fragility, conflict, and violence - FCV) (WB, 2020).





Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới phát hành tháng 4/2021 của IMF đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 đạt 6%, và có thể giảm còn 4,4% vào năm 2022. Dự báo này đã tăng lên so với dự báo trước đó của IMF hồi tháng 10/2020 (IMF, 2020). Việc điều chỉnh tăng số liệu dự báo phản ánh các gói hỗ trợ tài chính ở một số nền kinh tế lớn, và khả năng phục hồi kinh tế toàn cầu vào nửa cuối năm 2021 nhờ tiêm chủng và sự thích nghi của các hoạt động kinh tế trong điều kiện ít di chuyển hơn. IMF (2021) cũng nhấn mạnh sự không chắc chắn của các dự báo do những thay đổi khó dự đoán của đại dịch, tính hiệu quả của các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy quá trình bình thường hóa bằng vaccine và sự phát triển của các điều kiện tài chính.

Báo cáo Triển vọng Kinh tế toàn cầu của WB phát hành tháng 6/2021 (WB, 2021) đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 có thể đạt 5,6%, thấp hơn một chút so với dự báo của IMF (2021). Đồng quan điểm với IMF (2021), WB (2021) cho rằng triển vọng kinh tế toàn cầu vẫn tiềm ẩn nguy cơ rủi ro lớn, do khả năng xảy ra thêm các đợt bùng phát COVID-19 và áp lực tài chính ảnh hưởng đến mức nợ của các nền kinh tế EMDE.

Tốc độ phục hồi kinh tế khác nhau giữa các khu vực, các quốc gia theo nhóm thu nhập (IMF, 2021; WB, 2021).

Nguyên nhân theo IMF (2021) là do có sự khác nhau trong tiến độ triển khai tiêm chủng, mức độ thực hiện các gói hỗ trợ kinh tế, đặc điểm cơ cấu nền kinh tế (chẳng hạn mức độ phụ thuộc vào du lịch). Trong nhóm các nước phát triển, Mỹ ước tính sẽ có GDP vượt qua mức tiền Covid trong năm 2021, trong khi các quốc gia khác phải đến 2022 mới đạt được ngưỡng GDP tiền COVID (IMF, 2021). Trong nhóm các nước EMDE, Trung Quốc đã phục hồi GDP trong năm 2020. Dự kiến đến năm 2022, có thể hai phần ba các nền kinh tế EMDE bị suy giảm thu nhập bình quân đầu người sẽ chưa phục hồi hoàn toàn (WB, 2021), nhiều quốc gia dự kiến đến 2023 mới có thể phục hồi (IMF, 2021).

Sự đa dạng trong tốc độ phục hồi của các nền kinh tế có xu hướng làm rộng hơn khoảng cách về mức sống của nhóm các quốc gia đang phát triển và các nhóm khác, so với kì vọng trước khi xảy ra đại dịch (IMF, 2021). Ở các nước EMDE (trừ Trung Quốc), mức thiệt hại thu nhập tích lũy giai đoạn 2020-2022, so với dự báo trước đại dịch, ước tính tương đương với 20% GDP bình quân đầu người năm 2019. Trong khi đó, thiệt hại này ở nhóm các nước phát triển chỉ ở mức 11%. Điều này dẫn đến gia tăng khoảng hơn 100 triệu người nghèo đói cùng cực và 80 triệu người suy dinh dưỡng (IMF, 2021).

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2021), sự suy thoái nghiêm trọng của kinh tế toàn cầu năm 2020 và các phản ứng chính sách kinh tế nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực do đại dịch Covid-19 đã làm gia tăng mức nợ tại các thị trường mới nổi và đang phát triển (emerging market and developing economies - EMDE). Sản lượng sụt giảm kết hợp với các chính sách kích cầu chưa từng có đã khiến tỉ lệ nợ trên GDP đạt mức cao kỷ lục mới. Nợ chính phủ toàn cầu dự kiến lên tới 99% GDP vào năm 2020. Trong nhóm các nền kinh tế EMDE, tổng nợ đã tăng khoảng 7 điểm phần trăm GDP mỗi năm trong giai đoạn 2010 - 2020; năm 2020, nợ chính phủ dự kiến tăng 9 điểm phần trăm GDP, nợ doanh nghiệp dự kiến cũng tăng mạnh. Theo IMF (2021), nợ chính phủ tại các nền kinh tế phát triển dự kiến sẽ tăng thêm khoảng 20 điểm phần trăm GDP, lên mức 124% GDP. Với tốc độ tích lũy nợ nhanh như vậy, nguy cơ các khoản nợ không được sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh là tương đối lớn. Đại dịch covid-19 làm cho làn sóng nợ thứ tư, vốn đã được hình thành và tích lũy trước đại dịch COVID-19, trở nên nguy hiểm và rủi ro hơn, xảy ra với tốc độ nhanh hơn, quy mô ảnh hưởng rộng hơn và mức độ ảnh hưởng lớn hơn (Kose và nnk, 2021).





Trong trung hạn, thiệt hại kinh tế toàn cầu do đại dịch COVID-19 dự kiến có thể thấp hơn so với hậu quả của khủng hoảng tài chính toàn cầu (IMF, 2021). Tuy nhiên, các nước EMDE và các nước thu nhập thấp có thể bị thiệt hại nặng nề hơn so với các nước phát triển. Mức thiệt hại cũng có sự khác nhau giữa các quốc gia trong cùng nhóm thu nhập. Bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng gia tăng do lao động trẻ và lao động ít kỹ năng bị ảnh hưởng nặng nề hơn, kể cả ở các nước phát triển và các nước đang phát triển. Ở nhóm các nước đang phát triển, tỉ lệ lao động nữ giảm so với nam, làm gia tăng bất bình đẳng giới. Đại dịch cũng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và tự động hoá, do đó sẽ có nhiều người mất việc làm, một số sẽ chuyển đổi sang các công việc khác, quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của nhiều người lao động. Do đó, những ngành nghề tập trung nhiều lao động trẻ, lao động ít kỹ năng, hay những ngành nghề dễ bị tổn thương trước số hoá và tự động hoá sẽ chịu thiệt hại nặng hơn.

Theo IMF (2021), những dự báo về tác động trung hạn của covid-19 không chắc chắn, do còn phụ thuộc vào sự đột biến của các biến thể virus và tốc độ triển khai tiêm chủng. Tiến độ triển khai tiêm chủng tốt có thể giúp dự báo triển vọng tương lai tốt hơn, trong khi sự phát triển của các biến thể virus có thể làm sụt giảm số dự báo.

Tốc độ phục hồi của các nền kinh tế còn phụ thuộc vào các gói chính sách. Các hành động chính sách kinh tế chưa có tiền lệ đã được áp dụng để ngăn chặn sự suy thoái kinh tế sâu thêm. IMF (2021) ước tính nếu không thực hiện các chính sách này thì thiệt hại kinh tế toàn cầu năm 2020 có thể đã nhiều hơn gấp ba lần. Nhiều quốc gia hiện nay rơi vào tình trạng có ít lựa chọn chính sách hơn và gánh nặng nợ lớn hơn so với trước khủng hoảng. Vì vậy, các chính sách cần tập trung để duy trì hỗ trợ các hoạt động kinh tế trong giai đoạn bất ổn này.

Theo IMF (2021), các quốc gia cần có các chính sách được thiết kế riêng phù hợp với các giai đoạn phát triển khác nhau của đại dịch và mức độ phục hồi kinh tế, xã hội. Khi đại dịch vẫn còn tiếp diễn, các chính sách cần ưu tiên cho y tế như sản xuất và phân phối vaccine, chữa trị người bệnh, phòng chống dịch, bên cạnh đó vẫn cần các hỗ trợ tài khoá cho các doanh nghiệp và hộ gia đình bị ảnh hưởng. Trong quá trình phục hồi kinh tế và bình thường hoá thị trường lao động, các chính sách hỗ trợ mục tiêu có thể dần dần áp dụng trở lại, chẳng hạn đào tạo lại và trang bị lại kỹ năng cho người lao động, hỗ trợ thu nhập cho họ trong quá trình chuyển đổi, đồng thời đưa ra các khuyến khích để tạo việc làm mới. Thủ tục phá sản cần nhanh chóng và hợp lý hoá để thúc đẩy quá trình chuyển đổi. Các nguồn lực cần được tập trung vào hỗ trợ trẻ em bị gián đoạn học tập do covid thông qua tăng chi tiêu cho giáo dục (IMF, 2021).

Khi khủng hoảng y tế qua đi, các chính sách có thể tập trung vào tăng cường khả năng chống chịu, phát triển kinh tế bao trùm, kinh tế xanh, nhằm thúc đẩy quá trình hồi phục và thúc đẩy tăng trưởng (IMF, 2021). Các ưu tiên có thể bao gồm đầu tư cơ sở hạ tầng xanh để giảm nhẹ biến đổi khí hậu, tăng cường bảo trợ xã hội, bảo hiểm xã hội để ngăn ngừa gia tăng bất bình đẳng, đưa ra các sáng kiến để tăng năng suất lao động và thích ứng chuyển đổi số, giải quyết gánh nặng nợ. Khả năng tài trợ cho phát triển có sự khác nhau giữa các quốc gia. Đối với các quốc gia có nguồn lực tài chính hạn chế, việc quản lý các nguồn thu ngân sách nhà nước, áp dụng các mức thuế lũy tiến mạnh hơn, định hướng các khoản chi ngân sách nhà nước cho y tế, xã hội và cơ sở hạ tầng là cần thiết. Việc duy trì các chính sách trong khuôn khổ trung hạn đáng tin cậy và tuân thủ các tiêu chuẩn cao nhất về minh bạch nợ sẽ hữu ích, thông qua giảm chi phí đi vay và giảm rủi ro tài khoá.

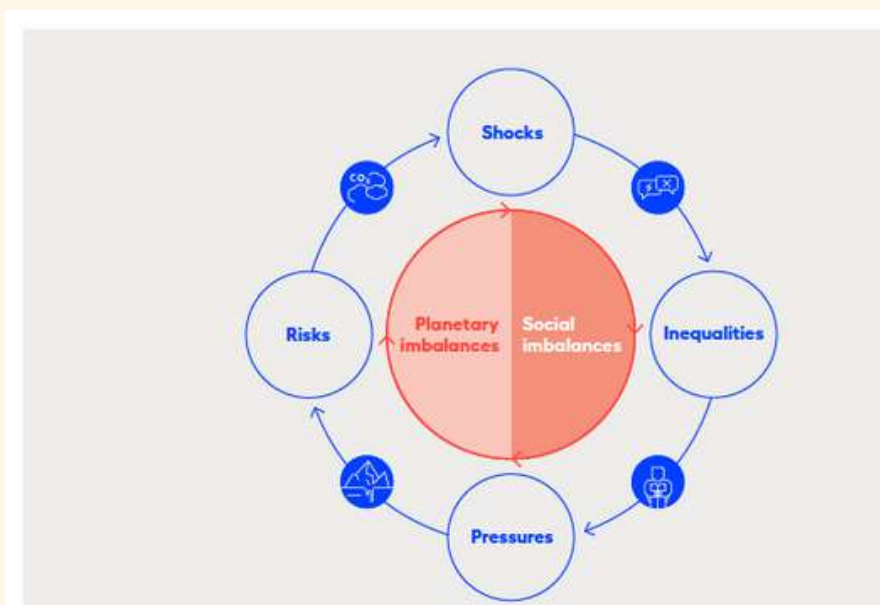
Trên bình diện quốc tế, trước hết, các quốc gia cần hợp tác với nhau để đảm bảo việc tiêm chủng được phổ biến trên toàn thế giới. Ngành công nghiệp vaccine đang cố gắng sản xuất lượng vaccine lớn gấp ba lần so với một năm bình thường, do đó họ phải đối mặt với những thách thức lớn, bao gồm cả sự hạn chế nguồn cung. Việc tiếp cận vaccine cũng gây khó khăn cho các quốc gia đang phát triển, khi các quốc gia có thu nhập cao, chiếm 16% dân số thế giới, đã mua trước tổng số 50% liều. Các quốc gia sẽ cần làm việc cùng nhau để giải quyết các nút thắt sản xuất, tăng cường sản xuất, đảm bảo khả năng tiếp cận phổ cập, bao gồm thông qua việc tài trợ cho sáng kiến COVAX (COVID-19 Vaccines Global Access), được khởi xướng bởi Gavi, Liên minh Vaccine, Liên minh Sáng kiến Chuẩn bị phòng chống dịch (CEPI) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) vào tháng 4/2020.

Các nhà hoạch định chính sách cũng nên tiếp tục đảm bảo khả năng tiếp cận tốt với thanh khoản quốc tế. Các nước thu nhập thấp sẽ được hưởng lợi từ việc kéo dài thêm thời gian tạm dừng trả nợ theo Sáng kiến tạm hoãn dịch vụ nợ (Debt Service Suspension Initiative - DSSI) do IMF và WB đề xuất và vận hành Khuôn khổ chung G20 để điều chỉnh việc tái cơ cấu nợ một cách có trật tự. Các quốc gia EMDE và các quốc gia có thu nhập thấp sẽ được hưởng lợi từ việc phân bổ mới các quyền rút vốn đặc biệt của IMF và thông qua việc sử dụng trước các dòng tài trợ phòng ngừa của IMF, chẳng hạn như Dòng tín dụng linh hoạt và Dòng thanh khoản ngắn hạn.

Theo Báo cáo Phát triển Con người 2020 của UNDP (Conceição, 2020), loài người đang gây ra những bất ổn cho các hệ thống trên hành tinh Trái đất. Những căng thẳng trên hành tinh này đang phản ánh những bất ổn trong các hệ thống xã hội. Sự mất cân bằng của hệ thống này làm trầm trọng thêm sự mất cân bằng của các hệ thống khác, tạo ra các thách thức to lớn cho con người và sự sống trên Trái đất.

Cũng theo UNDP (2020), chúng ta đang ở một thời điểm chưa từng có trong lịch sử của loài người và trong lịch sử của hành tinh chúng ta. Đền cảnh báo cho xã hội loài người và hành tinh đang báo động đỏ. Chúng ta biết rằng sự cảnh báo này đã tồn tại một thời gian. Đại dịch COVID-19 là sự kiện mới nhất trong chuỗi mất cân bằng xảy ra với quy mô lớn. Các nhà khoa học từ lâu đã cảnh báo rằng các mầm bệnh lạ sẽ xuất hiện thường xuyên hơn từ các tương tác giữa con người, vật nuôi và động vật hoang dã. Các tương tác ngày càng tăng về quy mô và cường độ, cuối cùng ép hệ sinh thái địa phương đến mức xuất hiện và lan tràn các loại virus gây chết người. covid-19 là loại virus xuất hiện gần đây nhất, và trừ khi chúng ta giảm gây ảnh hưởng đến tự nhiên, thì covid-19 sẽ không phải là loại virus cuối cùng gây đại họa cho con người.

Vì vậy, con người cần điều chỉnh cách sống, cách làm việc và cách hợp tác với nhau. Các chuẩn mực xã hội mới giúp có thể giúp con người làm việc hợp tác - thay vì đối đầu - với thiên nhiên, từ đó có thể giúp làm giảm sự bất ổn của hành tinh (Conceição, 2020).



# VIỆT NAM TỔ CHỨC THÀNH CÔNG PHIÊN RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI LẦN THỨ HAI TẠI WTO

*TS. Ngô Xuân Nam - Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*

Theo các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), bên cạnh việc đàm phán và giải quyết tranh chấp, công tác rà soát chính sách thương mại là một trong ba cột trụ chính của WTO, được tiến hành định kỳ đối với tất cả các thành viên nhằm bảo đảm sự minh bạch trong việc thực hiện các cam kết và nghĩa vụ theo WTO. Theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam nằm trong số các quốc gia thành viên phải thực hiện rà soát chính sách thương mại với chu kỳ là 7 năm/lần. Phiên rà soát chính sách thương mại lần đầu tiên của Việt Nam đã diễn ra vào năm 2013 tại Geneva, Thụy Sĩ.



Sau rất nhiều công sức chuẩn bị và đối mặt với nhiều khó khăn vì diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên toàn thế giới, Phiên rà soát chính sách thương mại (TPR) lần thứ 2 của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019 trong khuôn khổ WTO đã được diễn ra theo hình thức trực tuyến vào cuối tháng 4 vừa qua tại Hà Nội. Phiên rà soát chính sách thương mại (TPR) lần thứ 2 cho giai đoạn 2014 - 2019 của Việt Nam đã kết thúc thành công tốt đẹp.





Được sự chỉ đạo và quan tâm của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành liên quan và Phái đoàn Việt Nam tại Geneva, Văn phòng SPS Việt Nam đã cùng với Bộ Công thương dự thảo và hoàn thiện các nội dung liên quan đến rà soát hệ thống Văn bản quy phạm Pháp luật của Việt Nam liên quan đến lĩnh vực An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (SPS) trong giai đoạn 2013-2019 vừa qua, đồng thời cung cấp dữ liệu, rà soát và góp ý cho Báo cáo của Ban Thư ký WTO phục vụ cho Phiên TPR. Tất cả các báo cáo này đều được các thành viên WTO đánh giá cao về chất lượng thông tin, thể hiện toàn diện và chi tiết những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn rà soát.

Trong giai đoạn 2013-2019, trong số những thay đổi lớn nhất về Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực An toàn thực phẩm, Kiểm dịch động thực vật có một số nội dung đáng chú ý như sau:

- Hệ thống thể chế và pháp lý đã được tiến hành hoàn thiện bao gồm hệ thống văn bản luật và quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực SPS: Luật An toàn thực phẩm (2010); Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật (2013); Luật Thú y (2015); Luật Thủy sản (2017); Luật Chăn nuôi (2018); Luật Trồng trọt (2018) cùng các nghị định, thông tư hướng dẫn chi tiết việc thực thi các bộ luật này.

- Các đơn vị trong mạng lưới SPS đã có sự phối hợp chặt chẽ, sau hơn 12 năm ra nhập WTO, Văn phòng SPS Việt Nam đã tiến hành thông báo hơn 100 dự thảo các biện pháp SPS cho Ủy ban SPS của WTO.

- Văn phòng SPS Việt Nam đã tổng hợp hơn 5.000 thông báo SPS của các nước thành viên WTO và chuyển cho các cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Chỉ tính riêng trong năm 2019, các nước thành viên WTO đã ban hành 1156 Thông báo SPS về các thay đổi chính sách liên quan đến các quy định kiểm dịch động thực vật, trong đó có ít nhất 17 Thông báo có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam đi kèm với các văn bản quy định chi tiết về các quy định này.

- Hệ thống cảnh báo nhanh của Liên minh Châu Âu cũng gửi liên tục các cảnh báo về các lô hàng xuất khẩu chưa đáp ứng được yêu cầu của nước nhập khẩu mỗi năm. Văn phòng SPS Việt Nam đã tiến hành gửi các thông báo nói trên cho các cơ quan có liên quan cùng phối hợp giải quyết. Tuy nhiên, các thông báo nói trên cũng như các cảnh báo chưa tiếp cận sâu rộng đến các đối tượng bị tác động như: các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng có liên quan.

Với chủ trương của Chính phủ là hội nhập kinh tế quốc tế, hướng tới hài hòa hóa các quy định luật pháp của Việt Nam với quốc tế, hiện nay hầu hết các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam trong lĩnh vực An toàn thực phẩm đã được thực hiện hài hòa với tiêu chuẩn Codex và ASEAN. Việt Nam đã tích cực tham gia góp ý cho các dự thảo tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đến sản xuất, kinh doanh thực phẩm của Việt Nam như: Tiêu chuẩn Codex quốc tế về nước mắm; khuyến nghị về ghi nhãn thực phẩm và thành phần thực phẩm thu được bằng kỹ thuật biến đổi gen/kỹ thuật gen; hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát vi-rút trong thực phẩm; kiểm soát và xem xét hướng dẫn thiết lập các tiêu chí vi sinh vật trong thực phẩm; giới hạn tối đa Melamine trong sữa lỏng cho trẻ em,... Đồng thời, Ủy ban Codex Việt Nam tham gia vào một số Ban kỹ thuật như: Vệ sinh thực phẩm (CCFH); Phụ gia thực phẩm (CCFA); Cá và Thủy sản (CCFPF); Dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm (CCRR)...





Bên cạnh việc xây dựng báo cáo, Việt Nam đã nhận được gần 900 câu hỏi và bình luận từ các thành viên WTO, bao gồm các đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, Vương quốc Anh,... Trong đó, riêng các nội dung liên quan đến SPS, các quốc gia thành viên đã gửi khoảng 40 câu hỏi dựa trên các nội dung của Báo cáo Ban thư ký WTO xây dựng. Theo Ban Thư ký WTO, Việt Nam là một trong năm thành viên WTO nhận được nhiều câu hỏi nhất cho một Phiên TPR tính cho đến thời điểm này. Với khối lượng câu hỏi đồ sộ và gần gấp đôi số câu hỏi nhận được tại Phiên TPR lần đầu tiên, Văn phòng SPS Việt Nam đã trả lời toàn bộ các câu hỏi được đưa ra, đồng thời thể hiện mong muốn tiếp tục tăng cường cơ chế trao đổi thông tin, kêu gọi các hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm từ các quốc gia trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19 khiến tình hình xuất nhập khẩu nông sản gặp nhiều trở ngại. Nỗ lực này đã được Ban Thư ký WTO và các nước thành viên WTO đánh giá rất cao.

Với việc nằm trong danh sách 20 quốc gia thành viên có khối lượng trao đổi thương mại lớn nhất của WTO, Việt Nam sẽ tiến hành rà soát chính sách thương mại 5 năm/lần thay vì 7 năm/lần như hiện nay. Như vậy, Phiên rà soát chính sách thương mại lần thứ 3 của Việt Nam dự kiến được tổ chức vào năm 2026.



# DANH SÁCH ẨM PHẨM NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM

ThS. Phạm Cảnh Toàn - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

STT	Tiêu đề nghiên cứu	Công trình công bố
1	Development of small-and medium-sized enterprises through information technology adoption persistence in Vietnam	Vu, N. H., & Nguyen, N. M. (2021). Development of small-and medium-sized enterprises through information technology adoption persistence in Vietnam, <i>Information Technology for Development</i> .
2	Sibship composition, birth order and education: Evidence from Vietnam	Vu, L. H., & Tran, T. Q. (2021). Sibship composition, birth order and education: Evidence from Vietnam, <i>International Journal of Educational Development</i> , 85.
3	Indigenous pig production and welfare of ultra-poor ethnic minority households in the Northern mountains of Vietnam	Ho, N. N., Do, T. L., Tran, D. T. et al. (2021). Indigenous pig production and welfare of ultra-poor ethnic minority households in the Northern mountains of Vietnam, <i>Environ Dev Sustain</i> , 12(2).
4	Banking Sustainability for Economic Growth and Socio-Economic Development – Case in Vietnam	Dinh, T. N. H. et al. (2021). Banking Sustainability for Economic Growth and Socio-Economic Development – Case in Vietnam, <i>Turkish Journal of Computer and Mathematics Education (TURCOMAT)</i> , 12(2), 2544-2553
5	Spatial Impact of Foreign Direct Investment on Poverty Reduction in Vietnam	Do, Q. A., Le, Q. H., Nguyen, T. D., Vu, V. A., Tran, L. H., & Nguyen, C. T. T. (2021). Spatial Impact of Foreign Direct Investment on Poverty Reduction in Vietnam, <i>Journal of Risk and Financial Management</i> , 14(7), 292.
6	Innovation, gender, and labour productivity: Small and medium enterprises in Vietnam	Hoang, N., Nahm, D., & Dobbie, M. (2021). Innovation, gender, and labour productivity: Small and medium enterprises in Vietnam, <i>World Development</i> , 146.

7	Land tenure and economic development: Evidence from Vietnam	Ho, H. (2021). Land tenure and economic development: Evidence from Vietnam, <i>World Development</i> , 140.
8	FDI and growth: Evidence from provinces and cities in South East region of Vietnam	Duong, N. M. H. (2021). FDI and growth: Evidence from provinces and cities in South East region of Vietnam, <i>The University of Danang - Journal of Science and Technology</i> , 19(6.1), 54–57.
9	The impact of migration on income poverty: A Case Study in Vietnam	Hoang, H. T., Tran, T. P., Le, A. H., Nguyen, T. D., & Nguyen, P. H. (2021). The impact of migration on income poverty: A Case Study in Vietnam, <i>RESEARCH REVIEW International Journal of Multidisciplinary</i> , 6(4).
10	Factors Influencing Corporate Debt Maturity: An Empirical Study of Listed Companies in Vietnam	Ngo, V. T., & Le, T. L. (2021). Factors Influencing Corporate Debt Maturity: An Empirical Study of Listed Companies in Vietnam, <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(5), 551–559.
11	Factors Impacting on Income Inequality in Vietnam: GMM Model Estimation	Nguyen, H. Q. (2021). Factors Impacting on Income Inequality in Vietnam: GMM Model Estimation, <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(2), 635–641.
12	Linking Shrimp Farmers and Food Processors	Schwabe, J., Nguyen, C. V., & Hassler, M. (2021). Linking Shrimp Farmers and Food Processors, <i>European Journal of East Asian Studies</i> (published online ahead of print 2021).
13	Does greater household wealth make young children perform better? The case of Vietnam	Pham, T. M., & Tran, T. Q. (2021). Does greater household wealth make young children perform better? The case of Vietnam, <i>Children &amp; Society</i> .
14	The Impacts of Rainfall Shocks on Migration in Vietnam	Luong, T. A., Le, K., & Truong, N. K. (2021). The Impacts of Rainfall Shocks on Migration in Vietnam, <i>SSRN Electronic Journal</i> .
15	The Role of Education in Young Household Income in Rural Vietnam	Nguyen, H. D., Ho, K. H., & Can, T. T. H. (2021). The Role of Education in Young Household Income in Rural Vietnam, <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(2), 1237–1246.



16	The Impact of Remittances on the Skipped Generation Households in Vietnam	Hoang, H. T. et al. (2021). The Impact of Remittances on the Skipped Generation Households in Vietnam, <i>International Journal Of Multidisciplinary Research And Analysis</i> , 04(04)
17	Growth, inequality and poverty in Vietnam: How did trade liberalisation help the poor, 2002–2008	Le, N.V.T., Hoang, T.X. and Tran, T.Q. (2021). Growth, inequality and poverty in Vietnam: How did trade liberalisation help the poor, 2002–2008, <i>Int J Soc Welfare</i>
18	Multivariate classification of provinces of Vietnam according to the level of sustainable development	Truong, V. C. (2021). Multivariate classification of provinces of Vietnam according to the level of sustainable development, <i>Bulletin of Geography. Socio-economic Series, Sciendo</i> , 51(51), 109-122.
19	State Management in Building a New Rural Area in Vietnam: A Research in Muong Tra District, Dien Bien Province	Pham, N. M. L. et al. (2021). State Management in Building a New Rural Area in Vietnam: A Research in Muong Tra District, Dien Bien Province, <i>Environmental Management and Sustainable Development, Macrothink Institute</i> , 10(2), 58-78.
20	Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam	Nguyen, C. V., Giang, L. T., Tran, A. N., & Do, H. T. (2019). Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam, <i>International Public Management Journal</i> , 24(1), 131-161.
21	Development of Rice Husk Power Plants Based on Clean Development Mechanism: A Case Study in Mekong River Delta, Vietnam	Song, N. V. et al.(2021). Development of Rice Husk Power Plants Based on Clean Development Mechanism: A Case Study in Mekong River Delta, Vietnam, <i>Sustainability</i> , 13(12), 6950.

# ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP ĐẶC THÙ VỀ ĐẤT ĐAI CHO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn An Thịnh - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN



## 1. Bối cảnh phát triển

Đảm bảo cơ hội phát triển công bằng, bình đẳng, toàn diện và bền vững cho các dân tộc thiểu số luôn là một mục tiêu trọng tâm của Đảng và Nhà nước. Điều 5 của Hiến pháp năm 1992 nêu rõ: “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ mới đề ra tại Đại hội lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nêu rõ: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam”. Tuy nhiên, các điều khoản này chưa chỉ ra một thực tế rằng nhiều dân tộc thiểu số còn nghèo và còn tách rời khỏi nhịp phát triển chung của xã hội. Người dân tộc thiểu số sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp trình độ thấp gắn với tư liệu sản xuất chính là đất đai, khả năng chuyển đổi nghề nghiệp do vậy là rất hạn chế. Chuyển dịch kinh tế, chuyển dịch lao động trong vùng dân tộc chậm, chưa đáp ứng xu thế phát triển của các địa phương và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Do vậy, thiếu đất sản xuất ảnh hưởng hết sức tiêu cực đến sinh kế của người dân tộc thiểu số, đặc biệt là những hộ nghèo sống ở vùng sâu, vùng xa.

Với vị trí và vai trò quan trọng nên đất đai đã và đang được đề cập trong nhiều chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong số đó phải kể đến các chính sách, quy định của pháp luật đất đai đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Điều 27 Luật Đất đai năm 2013 quy định Nhà nước có chính sách đảm bảo đất ở, đất sản xuất nông nghiệp đối với người dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. Tuy nhiên, chính sách pháp luật đất đai hiện hành chưa xem xét đầy đủ trình độ phát triển, đặc điểm sinh kế, cư trú, quản lý và lịch sử các loại đất đai của người dân tộc thiểu số. Hơn nữa, mặc dù đã có một số lượng lớn các thể chế và chính sách về đất cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng cho tới nay chưa có một điều luật nào công nhận quyền đối với đất đai và các nguồn tài nguyên khác dựa trên phong tục của người dân tộc thiểu số.



Phát triển kinh tế xã hội vì mục tiêu quốc gia là cần thiết nhưng không thể vì thế mà quên quyền lợi của người dân tộc thiểu số. Việc thực hiện một nghiên cứu tổng thể về những vấn đề cơ bản, cấp bách hiện nay về đất đai ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Việt Nam sẽ đặt ra cơ sở khoa học vững chắc cho kiến nghị sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đất đai nói chung và chính sách, pháp luật đất đai cho người dân tộc thiểu số nói riêng trong tương lai. Việc hướng đến sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, sử dụng đất đai ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng kết hợp hài hòa giữa các giá trị địa phương với những điểm tiên tiến của luật pháp sẽ đáp ứng mong mỏi của đồng bào các dân tộc thiểu số về đảm bảo sinh kế bền vững, góp phần duy trì và phát triển văn hóa truyền thống, góp phần bảo vệ môi trường và những nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, đồng thời củng cố trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh biên giới nơi có tình hình chính trị phức tạp.

## 2. Góc nhìn đa chiều về đất đai ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Về mặt khoa học, đất đai khu vực dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi Việt Nam được xem xét ở những góc độ như sau:

- Góc độ xã hội: Quan niệm về đất đai trong xã hội truyền thống tộc người và quy định đất đai trong xã hội hiện đại có những biến chuyển khác biệt.
- Góc độ kinh tế: Trong xã hội truyền thống, đất đai là tư liệu sản xuất; còn trong xã hội hiện đại, đất đai vừa là tư liệu sản xuất, vừa là tài sản. Vì thế, trong xã hội truyền thống ít xảy ra tranh chấp về đất đai. Trong xã hội hiện đại, tranh chấp đất đai là mâu thuẫn thường xuyên xảy ra, trong nhiều trường hợp trở thành xung đột do giá trị tài sản của đất đai là quá lớn đối với mặt bằng thu nhập, giá trị kinh tế của mỗi hộ gia đình và của cả cộng đồng.
- Góc độ tài nguyên: Quỹ đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng ngày càng thu hẹp; suy thoái chất lượng đất gia tăng do các nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Các nguyên nhân như bạo lực, khủng bố, khai thác tài nguyên thiên nhiên,... đang đẩy nhiều nhóm cộng đồng dân cư nhỏ vào tình trạng mất đất đai.
- Góc độ sinh kế bản địa và chất lượng cuộc sống: Sự thu hút dân cư đến các vùng có điều kiện sống cao hơn, cơ sở hạ tầng tốt hơn tác động mạnh đến quỹ đất quần cư, bỏ hoang đất truyền thống miền núi.
- Góc độ chính sách: Chủ trương phân bố lại dân cư, khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới tạo nên áp lực làm giảm quỹ đất vùng đồng bào DTTS, miền núi.
- Góc độ văn hóa: đất sản xuất với đất có rừng luôn là không gian văn hóa của các dân tộc thiểu số, là cội nguồn tâm linh, tâm lý của các dân tộc thiểu số.



## 3. Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù về đất đai cho vùng DTTS và miền núi

### 3.1 Vùng DTTS trung du và miền núi phía Bắc

1/ Hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải pháp đặc thù để phát huy thế mạnh đa dạng về đất đai của các tỉnh miền Bắc cùng với khí hậu nhiệt đới gió mùa, cùng sự phân hóa của độ cao địa hình tạo nên những tiểu vùng sinh thái đa dạng, do đó, các chính sách và giải pháp đặc thù cho nâng cao giá trị đất đai là:

- + Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chính sách, giải pháp đặc thù phát triển nhiều vùng cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới như chuối, dứa, xoài,... á nhiệt đới như vải, nhãn, hồng, cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi) và một số cây ăn quả ôn đới như lê, đào, mận, mơ. Đến nay, đã hình thành các vùng cây ăn quả hàng hóa tập trung quy mô lớn ở các vùng DTTS và miền núi phía Bắc.
- + Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù cho phát triển các vùng cây dược liệu có giá trị quý như vùng sâm Lai Châu; tam thất Hà Giang; trà hoa vàng ở các vùng núi cao 1.500m;... là cơ sở nguyên liệu cho nhiều công ty dược liệu, thực phẩm chức năng bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.
- + Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù đảm bảo phát triển rừng sản xuất nguyên liệu, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đảm bảo diện tích rừng đầu nguồn có tác dụng bảo vệ môi trường không chỉ vùng núi mà cả cho vùng Đồng bằng sông Hồng.



2/ Do quá trình canh tác lâu dài nên cần có cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù về thay đổi phương thức truyền thống và ổn định phương thức canh tác hiện đại kết hợp tri thức bản địa trên đất dốc, đặc biệt là chuyển đổi tập quán khai thác chày đất màu mỡ sang canh tác bồi hoàn giá trị dinh dưỡng đất đai như sản xuất hữu cơ trên đất, sản xuất công nghệ cao.

3/ Cần xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù về tích tụ, tập trung đất đai trên đặc điểm về tính manh mún, phân mảnh đất sản xuất trong điều kiện xói mòn, rửa trôi mạnh bằng tập đoàn cây trồng sinh thái phù hợp, cơ cấu vụ hợp lý và xen canh, gối vụ cây trồng hàng năm với các cây họ đậu phục hồi, bồi hoàn giá trị độ phì nhiêu của đất đai.



### 3.2. Vùng DTTS Trung Bộ

Là vùng đất hẹp, phân tán và chịu nhiều tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu nên cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù tập trung vào:

1/ Cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù nhằm nâng cao tính chống chịu của đất đai trước các hiểm họa của thiên nhiên như lũ lụt, lũ quét, xói mòn, rửa trôi đất vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2/ Cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù cho việc nâng cao độ phì nhiêu của đất trước tác động của quá trình thoái hóa, bạc màu đất đai bằng cơ chế cây trồng sinh thái phù hợp và phương thức canh tác hợp lý, tiên tiến.

3/ Cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù nhằm đầu tư nâng cao năng lực của các công trình thủy lợi giảm lũ vào mùa mưa và cấp nước kịp thời vào mùa khô để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### 3.3. Vùng DTTS Tây Nguyên

1/ Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù xây dựng các vùng chuyên canh cây nông sản hàng hóa xuất khẩu dựa trên tiềm năng thế mạnh về đất đai bazan phì nhiêu trên vùng đất DTTS Tây Nguyên.

2/ Lồng ghép các cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ khai thác gắn với phục hồi nguồn lực đất sản xuất, đất rừng và hoa lợi trên đất sản xuất và đất rừng Tây Nguyên phục vụ công cuộc phát triển vùng DTTS và miền núi, cao nguyên Tây Nguyên.

3/ Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù đẩy mạnh khả năng liên kết tiềm năng đất đai nội - ngoại vùng và liên kết quốc tế trong định hướng chuỗi giá trị nông, lâm, thổ sản trên lãnh thổ Tây Nguyên.

4/ Bổ sung cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù sử dụng hợp lý và bổ sung nguồn nước Tây Nguyên nhằm nâng cao giá trị gia tăng nguồn tài nguyên đất đai Tây Nguyên.

5/ Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù ổn định dân cư tự do và giải quyết triệt để mâu thuẫn trong sử dụng đất Tây Nguyên giữa các tộc người tại chỗ, các tộc người di cư tự do và các nông, lâm trường theo quy định.

### 3.4. Vùng DTTS Nam Bộ

1/ Có cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù ổn định đất lúa và đất phát triển thủy sản nhằm duy trì bền vững chức năng của vùng chuyên canh nông nghiệp gắn với đời sống dân cư Khmer và Chăm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2/ Hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù phục hồi và ổn định các diện tích cây công nghiệp (cao su) và cây ăn quả, diện tích rừng gắn với sinh kế dân cư các tộc người trên vùng Đông Nam Bộ.

3/ Xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp đặc thù cho đất đai chống chịu tác động của xâm nhập mặn, phèn hóa và thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước phục vụ sinh kế và đời sống dân cư DTTS vùng Nam Bộ.

# CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VIỆT NAM, 10 NĂM NHÌN LẠI

TS. Nguyễn Đình Tiến - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN



## 1. Khái quát về chính sách

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) được ban hành vào ngày 24/9/2010, theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR. Tiếp theo đó Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 về Phê duyệt Đề án "Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR" là (i) đề ra các nội dung, biện pháp cụ thể để khẩn trương triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR trong thực tế cuộc sống, đáp ứng các nhu cầu của người lao động lâm nghiệp trên địa bàn rừng núi; (ii) Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, triển khai mạnh mẽ và triệt để công tác giao đất, giao và khoán quyền sử dụng rừng ổn định lâu dài cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; tạo điều kiện để quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng và tài nguyên đất lâm nghiệp hiệu quả hơn; và (iii) Góp phần bảo đảm điều hòa, cân bằng môi trường sống; bảo tồn đa dạng sinh học; ngăn chặn, hạn chế tác hại của thiên tai (lũ lụt, hạn hán, xói lở đất, sa mạc hóa đất đai; hấp thụ và lưu giữ cacbon, làm sạch môi trường không khí; giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; ngăn chặn biến đổi khí hậu,...). Năm 2016, chính phủ đã ban hành Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 2/11/2016 tăng mức thu tiền DVMTR đối với sản xuất thủy điện từ 20 đồng/KWh lên 36 đồng/KWh và quy định mức thu tiền nước sạch là 52 đồng/m.

## 2. Đánh giá ưu điểm của chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng

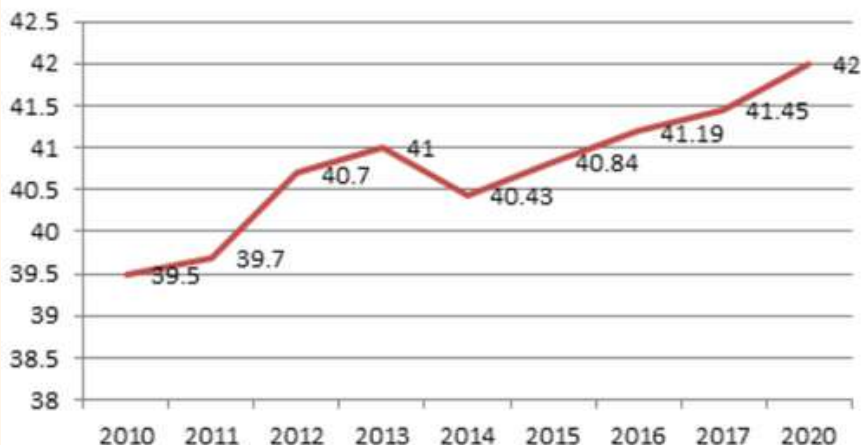
### Về mặt kinh tế:

Qua 10 năm thực hiện chương trình chi trả DVMTR của cả nước, tổng số tiền tính từ năm 2011 đến 2020 thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng là 16.746 tỷ đồng, chiếm 18,2% so với tổng đầu tư vào lâm nghiệp. Năm 2011 là năm đầu tiên triển khai thu tiền DVMTR với mức thu đạt 283 tỷ đồng. Từ 3 năm trở lại đây, tiền thu DVMTR của cả nước tăng mạnh nhất trong đó năm 2018 mức thu đạt 2.937 tỷ đồng, cao nhất trong giai đoạn 10 năm. Số tỉnh thực hiện chi trả DVMTR của cả nước tăng từ 5 tỉnh vào năm 2011 lên 45 tỉnh vào năm 2020.

Đến nay, tiền DVMTR đã khẳng định là nguồn tài chính bền vững cho bảo vệ rừng, giúp giảm áp lực ngân sách của nhà nước chỉ cho bảo vệ và phát triển rừng. Trong 10 năm qua, bình quân hàng năm tiền DVMTR chiếm 18,5% tổng đầu tư toàn xã hội vào ngành lâm nghiệp và bằng 95,3% ngân sách nhà nước đầu tư vào ngành lâm nghiệp. Đặc biệt trong 3 năm gần đây, tiền DVMTR chiếm từ 24% đến 28% tổng đầu tư toàn xã hội vào ngành lâm nghiệp và bằng 140% đến 164% (bình quân trên 1,5 lần) đầu tư ngân sách của nhà nước vào ngành lâm nghiệp.



## Tỷ lệ che phủ (%)



TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 2010 - 2020

NGUỒN: TÁC GIẢ NGHIÊN CỨU

### Về mặt môi trường:

Chi trả DVMTR góp phần bảo vệ môi trường thông qua diện tích rừng được bảo vệ tăng lên. Diện tích rừng được nhận tiền DVMTR tăng từ 1,4 triệu ha năm 2011 lên 6,8 triệu ha năm 2020. Trong đó rừng đặc dụng chiếm 18,8%, rừng sản xuất chiếm 40,7% còn lại là rừng phòng hộ. Chính sách chi trả DVMTR giúp cho rừng được bảo vệ tốt hơn, góp phần bảo vệ rừng. Diện tích rừng bị mất sau khi thực hiện chương trình chi trả DVMTR giảm rất nhanh, cụ thể là: giai đoạn 2006 - 2010 diện tích rừng bị mất là 27.732 ha, bình quân mất 5.546 ha/năm; giai đoạn 2011-2015 diện tích rừng bị mất là 11.578 ha, bình quân 2.315 ha/năm; giai đoạn 2016 - 2018 diện tích rừng bị mất giảm xuống còn 6.627 ha, bình quân 2.209 ha/năm. Tỷ lệ che phủ rừng qua các năm từ 2010 đến 2020 tăng lên rõ rệt từ 39,5% lên 42% vào năm 2020.

### Về mặt xã hội:

Nguồn thu từ DVMTR đã góp phần xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới ở nhiều tỉnh, đặc biệt là những tỉnh khó khăn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Hàng năm có trên 250.000 hộ gia đình được chi trả tiền DVMTR. Trong 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR, 3.647 tỷ đồng được chi trả cho nhóm hộ gia đình dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó nhiều cộng đồng được nhận tiền chi trả DVMTR đã góp phần nâng cao nhận thức, năng lực quản lý bảo vệ rừng trên cả nước. Chính sách DVMTR đã tạo thêm việc làm cho hàng trăm nghìn lao động của hộ gia đình và cộng đồng là động lực mạnh mẽ thu hút người dân vào bảo vệ và phát triển rừng.







### 3. Những tồn tại và định hướng phát triển

Sau hơn 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR đã đạt những thành tựu rất đáng ghi nhận, đưa DVMTR là một trong 10 thành tựu nổi bật nhất của ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong giai đoạn 2010-2015 và tiếp tục giữ vững là lĩnh vực hàng đầu của ngành lâm nghiệp. Tuy vậy, cho đến nay dịch vụ môi trường rừng còn một số khó khăn, tồn tại như: Một số loại dịch vụ môi trường rừng chưa có quy định thu như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ cacbon; mức chi trả vẫn còn thấp hơn so với giá trị dịch vụ môi trường tạo ra như chỉ 36 đồng/KWh đối với cơ sở sản xuất thủy điện, 52 đồng/m đối với cơ sở sản xuất nước sạch; có sự chênh lệch mức chi trả giữa các tỉnh và lưu vực vì phụ thuộc vào người sử dụng môi trường rừng và vị trí lưu vực,...

Các quy định liên quan đến kỹ thuật như hệ thống giám sát, đánh giá DVMTR chưa được thể chế hóa; quy định bổ sung hoặc điều chỉnh xác định hệ số K chung để có khả năng điều chỉnh các loại hình dịch vụ, để thực hiện phù hợp điều kiện cụ thể của địa phương; quy định rõ hơn về trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị thực hiện, nhất là Chi cục Kiểm lâm với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trong việc cập nhật diễn biến rừng, xây dựng bản đồ chi trả DVMTR.

Thiếu quy định chi tiết để triển khai các loại hình DVMTR đối với xác định đối tượng rừng cung ứng dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản hoặc dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh cho cả trong nước và ra thị trường thế giới.



## KẾT LUẬN

Chính sách chi trả DVMTR đã thực sự đem lại nguồn tài chính ổn định và đóng góp ngày càng cao vào phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường của quốc gia. Hàng năm, số tiền thu được từ chi trả DVMTR đã và đang đóng góp ngày càng quan trọng trong cơ cấu phát triển ngành nông nghiệp, đặc biệt góp phần đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, những khó khăn thách thức vẫn còn hiện hữu, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đất đai còn thiếu ổn định, chất lượng rừng vẫn chưa được cải thiện.

Thêm vào đó công tác đánh giá giám sát việc chi trả DVMTR và chất lượng rừng chưa được bảo đảm. Các chức năng của rừng và tiềm năng của DVMTR vẫn chưa được khai thác đúng và đủ (như dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon của rừng chưa được khai thác). Việc nâng cao giá dịch vụ môi trường rừng cũng cần xem xét để thu hút các đối tượng tham gia bảo vệ rừng hơn.

# HIỆU QUẢ, TIẾN BỘ CÔNG NGHỆ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: MỘT ỨNG DỤNG CỦA PHÂN TÍCH PHI THAM SỐ

TS. Trịnh Thị Thu Hằng - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN



## 1. Giới thiệu

Trong quá trình chuyển đổi kinh tế, ngân hàng đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế. Ở Việt Nam, trong thời gian qua đã chứng kiến những thay đổi vô cùng to lớn trong hệ thống ngân hàng. Chỉ tính riêng về tổ chức thì việc thôn tính, sát nhập diễn ra sôi động trong hơn 10 năm qua. Về công nghệ, hoà chung với xu hướng của thế giới, khu vực ngân hàng trải qua những thay đổi sâu rộng trên mọi bình diện của công nghệ. Những ứng dụng tiên tiến trong công nghệ 4.0 và truyền thông cùng với việc đưa vào các công cụ tài chính mới đã làm thay đổi cách thức thực hiện nghiệp vụ ngân hàng.

Berger và Humphrey (1997) tổng quan các phương pháp mới để đo hiệu quả của khu vực ngân hàng. Các phương pháp tính hiệu quả được sử dụng rộng rãi nhất là phân tích phi tham số và phương pháp tham số (tiếp cận đường biên ngẫu nhiên). Dưới đây bài viết trình bày vắn tắt một số những điểm chủ yếu của những công trình nghiên cứu về năng suất và hiệu quả, tập trung vào phương pháp luận được sử dụng trong bài.

Các nghiên cứu về tăng năng suất trong khu vực ngân hàng thường phân tích dựa trên cơ sở những so sánh tỷ số chi phí. Có một số tỷ số chi phí được sử dụng và mỗi trong chúng đề cập đến một khía cạnh riêng của hoạt động ngân hàng. Vì ngành ngân hàng sử dụng nhiều đầu vào để sản xuất nhiều đầu ra, điều này đã đưa đến nghiên cứu về phép gộp thích hợp (Kim, 1986). Một số nghiên cứu đã cố gắng ước lượng các hàm chi phí thực hành trung bình.

Trong khi các tiếp cận này thành công trong việc xác định sự tăng năng suất thực hành trung bình, chúng không tính đến năng suất của các ngân hàng thực hành tốt nhất. Những vấn đề này gắn với cách tiếp cận "cổ điển" đối với năng suất đã dẫn đến các cách tiếp cận khác có đưa vào nhiều đầu vào/đầu ra và xét đến hiệu quả hoạt động tương đối của các ngân hàng. Cách tiếp cận này được thực hiện đầu tiên bởi Charnes và nkk (1978) sử dụng các phương pháp quy hoạch tuyến tính để xác định các đơn vị hiệu quả và đặt tên gọi Phân tích bao dữ liệu (DEA).

Đã có rất nhiều nghiên cứu đã sử dụng Phân tích bao dữ liệu vào các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt lĩnh vực ngân hàng ở nước ngoài và tại Việt Nam.

*Nghiên cứu sử dụng phương pháp phi tham số để đánh giá hiệu quả và tăng trưởng năng suất của một số ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời kỳ 2008-2020. Kết quả ước lượng hiệu quả TFP đã đưa đến nhận định: trong thời kỳ diễn ra thâm thuô và sáp nhập, hiệu quả dao động theo hướng hình chữ U ngược (tăng trong giai đoạn đầu 2008-2011, giảm trong giai đoạn 2013-2020); phân rã năng suất chỉ ra rằng có 6 ngân hàng trong số 23 ngân hàng trong thời kỳ nghiên cứu có tăng trưởng TFP dương do tiến bộ kỹ thuật và hiệu quả quản lý.*

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình đo lường hiệu quả được xem xét là mô hình DEA (bao dữ liệu) với giả thiết hiệu quả biến đổi theo quy mô (VRS). Nghiên cứu bắt đầu bằng trình bày một mô hình DEA với hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS) và sau đó mở rộng nó để xét đến hiệu quả biến đổi theo quy mô. Đường biên DEA được tạo thành như một tổ hợp tuyến tính từng khúc nối tập hợp các quan sát thực hành tốt nhất này, cho ta một tập hợp khả năng sản xuất lõi. DEA cung cấp một phân tích tính toán của hiệu quả tương đối đối với các tình huống nhiều đầu vào/đầu ra bằng cách đánh giá mỗi đơn vị ra quyết định và đo hiệu quả hoạt động của nó so với đường bao tạo thành từ các đơn vị thực hành tốt nhất. Các đơn vị không nằm trên bề mặt này được gọi là phi hiệu quả. Như vậy phương pháp này cung cấp một độ đo hiệu quả tương đối.



## 3. Kết quả ước lượng thực nghiệm

- Thống kê bộ số liệu thu thập được: sử dụng số liệu thu thập từ báo cáo thường niên của 23 ngân hàng từ năm 2008-2020 và gồm các chỉ tiêu sau: tổng tiền gửi, chứng khoán, thu nhập từ hoạt động, tài sản cố định, tiền gửi, chi tiêu hoạt động, lao động.

- Kết quả ước lượng hiệu quả mô hình DEA: Trong giai đoạn từ 2018 đến 2020 hiệu quả dao động mạnh từ 0,84 năm 2018, 0,86 năm 2019 nhưng giảm xuống 0,84 năm 2020. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2020 hiệu quả dao động mạnh từ 0,84 năm 2018, 0,86 năm 2019 nhưng giảm xuống 0,84 năm 2020. Có thể thấy hiệu quả kỹ thuật tương đối của 23 ngân hàng TMCP Việt Nam trung bình trong cả giai đoạn 2018-2020 theo kết quả của mô hình không đổi theo quy mô (CRSTE) là 85,6%, thấp hơn so với giai đoạn 2008-2013 (88,3%). Đặc biệt, năm 2018 và năm 2020 là năm chỉ số này có kết quả thấp nhất (0,84). Số lượng các ngân hàng đạt được mức hiệu quả tối ưu ở mô hình DEA-VRSTE cao hơn rõ rệt so với mô hình DEA-CRSTE và mức độ tập trung số lượng ngân hàng có hiệu quả kỹ thuật cao hơn 80% ở mô hình DEA-VRSTE cũng cao hơn nhiều so với mô hình DEA-CRSTE. 23 ngân hàng đều có hiệu quả kỹ thuật VRSTE trung bình nổi bật trong giai đoạn này.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận DEA để ước lượng hiệu quả và đo năng suất nhân tố tổng hợp, thay đổi kỹ thuật và hiệu quả công nghệ trong ngành ngân hàng (các ngân hàng thương mại) từ 2008 đến 2020. Mô hình được xây dựng ước lượng hiệu quả và tính toán cũng như phân rã tăng trưởng năng suất của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời kỳ diễn ra các hoạt động thôn tính sáp nhập rất sôi động trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Các mô hình hiệu quả được xây dựng dựa trên các mô hình DEA truyền thống của Cooper - Charnes - Rhodes (1978) (mô hình CCR) và mô hình của Banker - Charnes - Cooper (1984).



# CẤU TRÚC VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÁC CÔNG TY ANH QUỐC

*ThS. Nguyễn Quỳnh Anh - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN*



*Nghiên cứu phân tích tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn về mức mục tiêu của 294 công ty phi tài chính và tiện ích thuộc danh mục FTSE All Shares trong giai đoạn 2010-2019. Kết quả hồi quy mô hình hồi quy GMM (Generalized Method of Moments) cho thấy trung bình các công ty mất 2,5 năm để đưa đòn bẩy số sách về mức mục tiêu trong khi thời gian cho chỉ số đòn bẩy thị trường là 4,4 năm.*

## 1. Giới thiệu

Năm 1958, Franco Modigliani và Merton H. Miller đề xuất lý thuyết MM I, giả định với điều kiện thị trường hoàn hảo, cấu trúc vốn không có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế, không tồn tại thị trường hoàn hảo với các điều kiện (1) Không thuế, (2) Không chi phí giao dịch và chi phí phá sản, (3) Nhà đầu tư hợp lý, và (4) Không có sự khác biệt trong vay vốn doanh nghiệp và cá nhân về rủi ro. Vì vậy lý thuyết đánh đổi tĩnh và lý thuyết trật tự phân hạng được phát triển và nói lỏng một số giả thuyết của MM.

Lý thuyết đánh đổi tĩnh cho rằng cấu trúc vốn tối ưu được xác định bằng sự đánh đổi giữa chi phí (ví dụ chi phí phá sản, chi phí vay vốn) và lợi ích (ví dụ là chắn thuế) trong một giai đoạn (Frank and Goyal, 2008). Tuy nhiên lý thuyết có khuyết điểm là doanh nghiệp luôn trong trạng thái cân bằng và tính động của một số yếu tố trải dài trong nhiều khoảng thời gian không được tính đến (Fischer và nnk, 1989). Lý thuyết trật tự phân hạng giả định thiếu hụt tài chính và bất cân xứng thông tin là yếu tố quyết định đến cấu trúc vốn và dẫn đến sự phân hạng trong đối đợng huy động vốn (Shyam-Sunder và Myers, 1999). Thứ hạng này đặt nguồn vốn nội tại của doanh nghiệp là lựa chọn đầu tiên trong huy động vốn và khi cần phải huy động vốn bên ngoài, doanh nghiệp sẽ tìm đến nợ trước khi huy động thêm vốn chủ sở hữu.

Gần đây hơn, lý thuyết lựa chọn thời điểm thị trường và lý thuyết ý nổi lên, cho rằng giá cổ phiếu đóng vai trò quan trọng hơn trong lựa chọn mức đòn bẩy tài chính phù hợp. Lý thuyết lựa chọn thời điểm thị trường được đề xuất bởi Baker và Wurgler (2002), khẳng định rằng cấu trúc vốn được hình thành từ những cố gắng nắm bắt thị trường trong quá khứ. Cụ thể, công ty có xu hướng huy động vốn chủ khi giá cổ phiếu cao so với quá khứ và giá trị sổ sách, ngược lại cổ phần sẽ được mua lại khi giá tương đối thấp. Đối với lý thuyết ý, Welch (2004) khẳng định doanh nghiệp chấp nhận thụ động sự biến động của cấu trúc vốn thị trường khi giá cổ phiếu biến động do chi phí đưa đòn bẩy về mức độ mong muốn cao hơn lợi ích thu được khi ở mức tối ưu.





Nhìn chung, các lý thuyết kể trên không thống nhất về việc liệu doanh nghiệp có hướng tới một mức tối ưu hay không. Huang và Ritter (2009) cho rằng không một lý thuyết nào kể trên đủ để giải thích hết sự biến động trong dữ liệu tài chính. Vì vậy, một lý thuyết chung hơn đã nổi lên trong những năm gần đây – lý thuyết đánh đổi động. Lý thuyết đánh đổi động cho rằng mức đòn bẩy tối ưu tồn tại nhưng các nhà quản trị cho phép đòn bẩy lệch ra khỏi mức tối ưu này và sẽ điều chỉnh dần cấu trúc về mức tối ưu theo thời gian. Do sự xuất hiện của chi phí điều chỉnh không nhỏ, doanh nghiệp không thể huy động vốn ngay lập tức để cân bằng đòn bẩy mà phải điều chỉnh trong nhiều thời kỳ (Fischer và nnk 1989; Öztekin và Flannery, 2012).



Trên thực tế, lý thuyết đánh đổi động không trái với các lý thuyết đi trước và có thể kết hợp chúng với nhau. Một trong những minh chứng cụ thể nhất về lý thuyết này là nghiên cứu của Graham và Harvey (2001) khi khảo sát 392 CFO trong danh sách Fortune 500. Nghiên cứu chỉ ra rằng chỉ có 19% công ty không có cấu trúc vốn mục tiêu, 37% có mức mục tiêu linh động, 10% có mức mục tiêu khắt khe và 34% còn lại áp dụng chính sách chặt hoặc khoảng nào đó. Tuy nhiên các doanh nghiệp này lại không cố gắng điều chỉnh cấu trúc vốn về mức mục tiêu khi giá cổ phiếu thay đổi. Bên cạnh đó nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các lý thuyết đi trước như trật tự phân hạng, lựa chọn thời điểm, hay lý thuyết ý có thể được áp dụng khi điều chỉnh cấu trúc vốn về mức tối ưu.



Vì vậy nghiên cứu này áp dụng lý thuyết đánh đổi động để phân tích cấu trúc vốn tại các công ty phi tài chính và tiện ích Anh Quốc thuộc danh mục FTSE All Shares. Trong đó trọng tâm của nghiên cứu là tốc độ điều chỉnh đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp này. Hay nói cách khác, câu hỏi đặt ra là “Trung bình các doanh nghiệp Anh Quốc mất bao lâu để điều chỉnh cấu trúc vốn về mức tối ưu?”

## 2. Lựa chọn biến và dữ liệu

Nghiên cứu lựa chọn 2 biến về đòn bẩy tài chính (đòn bẩy sổ sách, đòn bẩy thị trường) và 6 biến xác định cấu trúc đòn bẩy tài chính tối ưu (chủ sở hữu tổ chức, quy mô, tài sản cố định, thanh khoản, lợi nhuận, tăng trưởng).

Dữ liệu tài chính của các công ty Anh Quốc nằm trong bộ chỉ số FTSE All Share được sử dụng. Bộ chỉ số bao gồm 614 doanh nghiệp được niêm yết trên Sàn chứng khoán Luân Đôn và bao gồm 3 chỉ số FTSE 100, FTSE 250, và FTSE Small Cap. Vào 30 tháng 6 năm 2020, chỉ số này chiếm khoảng 98% tổng vốn hóa thị trường tại Anh (FTSE, 2020). Do các công ty tài chính và tiện ích chịu nhiều điều chỉnh từ chính phủ, nhóm các doanh nghiệp này bị loại ra. Cuối cùng, bộ dữ liệu bao gồm dữ liệu tài chính của 294 công ty trong giai đoạn 2010-2019.

## 3. Kết quả

Kết quả hồi quy cho thấy trung bình khoảng cách giữa giá trị thực tế và mức kỳ vọng của đòn bẩy sổ sách được thu hẹp 39,3% trong một năm hay doanh nghiệp mất khoảng 2 năm rưỡi để đạt được giá trị đòn bẩy kỳ vọng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu tại nhiều quốc gia của Öztekin và Flannery (2012) (31,45%) và nhỏ hơn nhiều kết quả 56,9% in Ozkan (2001). Sự khác biệt rõ ràng so với Ozkan (2001) có thể được giải thích thông qua cách lấy biến đại diện và việc bao gồm cả các giá trị quá khứ của biến độc lập. Tuy có sự khác biệt trong cách lấy biến, mẫu nghiên cứu, và mô hình xây dựng, các nghiên cứu đi trước và nghiên cứu này đều có điểm chung là các doanh nghiệp Anh Quốc đạt được mức Kỳ vọng rất nhanh.

Điều này có thể được giải thích thông qua môi trường thể chế mạnh của Anh Quốc, cho phép các doanh nghiệp mở rộng linh hoạt tài chính, giảm bất đối xứng thông tin và chi phí khánh kiệt, và tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường tài chính (Öztekin và Flannery, 2012). Hơn nữa, các doanh nghiệp trong mẫu bao gồm các công ty lớn nhất của nước Anh, chiếm hầu hết mức vốn hóa trị trường, lợi thế quy mô cho phép các doanh nghiệp này huy động vốn từ bên ngoài với chi phí thấp hơn, dẫn đến tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn nhanh hơn.

Kết quả về đòn bẩy thị trường cho thấy mỗi năm doanh nghiệp giảm được 22,9% khoảng cách đến mức mục tiêu, hay các doanh nghiệp này mất khoảng 4,4 năm để đạt được mức đòn bẩy kỳ vọng. Kết quả này gần tương đồng với giá trị 19% trong Wanzenried (2006). Điểm đáng chú ý là doanh nghiệp đạt được mức mục tiêu đối với đòn bẩy thị trường chậm hơn đối với chỉ số theo sổ sách. Điều này có thể được giải thích thông qua hành vi của các nhà quản trị khi họ có xu hướng đạt chỉ số đòn bẩy mục tiêu theo giá trị sổ sách hơn là giá trị thị trường do giá trị sổ sách phản ánh tốt hơn tình hình thực tế của doanh nghiệp (Myers, 1977). Ngoài ra, chỉ số theo giá trị thị trường biến động mạnh hơn chỉ số sổ sách, việc thường xuyên huy động vốn có thể gây ra tổn kém lớn do doanh nghiệp và chi phí huy động vượt qua lợi ích thu được khi ở mức tối ưu. Vì vậy doanh nghiệp có xu hướng chấp nhận phần nào sự chệch ra so với mức kỳ vọng về đòn bẩy đã đề ra.

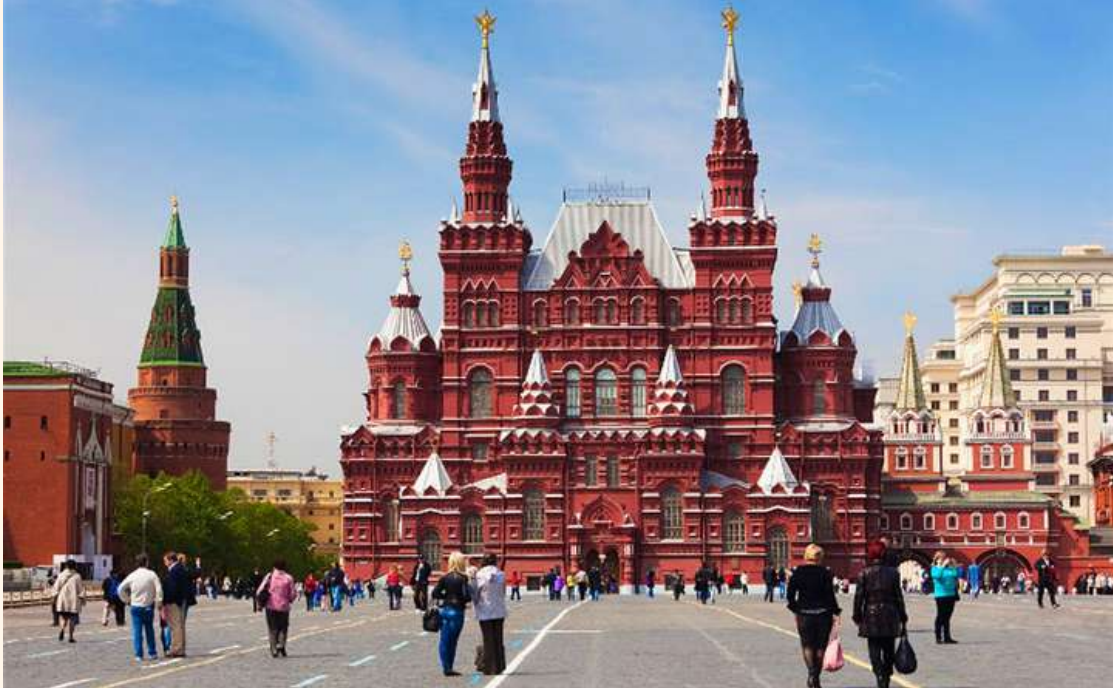
## KẾT LUẬN

Do lợi thế về tính tổng quát của lý thuyết đánh đổi động, nghiên cứu áp dụng lý thuyết này vào nghiên cứu các doanh nghiệp trong chỉ số FTSE All Shares tại Anh Quốc. Kết quả hồi quy mô hình GMM cho thấy trung bình trong một năm các doanh nghiệp này thu hẹp 39,3% khoảng cách đến mức đòn bẩy theo sổ sách mục tiêu và 22,9% với chỉ số theo thị trường. Kết quả cho thấy thời gian điều chỉnh cấu trúc vốn của doanh nghiệp rất nhanh, nguyên nhân chính là do lợi thế về môi trường thể chế tại Anh và quy mô của các doanh nghiệp trong mẫu. Ngoài ra thời gian điều chỉnh chỉ số thị trường dài hơn đáng kể có thể được giải thích qua mục tiêu mà nhà quản lý đề ra cũng như sự chấp nhận tác động của cổ phiếu với cấu trúc vốn.



# SỐ HÓA CHÍNH SÁCH CÔNG: GÓC NHÌN TỪ NƯỚC NGA

TS. Lò Thị Hồng Vân - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN



*Cuộc cách mạng 4.0 đã làm thay đổi hoàn toàn cách thức và phương thức hành động của mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế xã hội. Chính sách công cũng không nằm ngoài cuộc cách mạng này. Một trong những xu hướng được thừa nhận chung và đáng chú ý nhất trong quá trình chuyển đổi chính sách công hiện nay ở tất cả các cấp độ của nó - từ các chính sách ngoại giao quốc tế đến việc thực hành chính sách vi mô chính là là số hóa chính sách công. Nhóm các nhà khoa học chính trị Nga như M.X. Vaxiliev, Ya.R. Ignatovki coi việc số hóa chính sách công là một “thực tế mới” và là một vấn đề tất yếu.*

## 1. Quá trình số hóa chính sách công tại Liên Bang Nga

Dmitry Medvedev, người trở thành tổng thống Liên Bang Nga năm 2008 là nhà lãnh đạo mở đầu trong việc sử dụng công nghệ mới. Ông là người sử dụng tích cực các tiện ích mới nổi và các sản phẩm phần mềm liên quan. Bên cạnh đó việc ông thiết lập các tài khoản trên các mạng xã hội lớn và thông qua đó phát đi các thông điệp chính sách mới bắt đầu thu hút sự chú ý của công dân vào các vấn đề chính sách lớn của đất nước. Cho đến nay Bộ Ngoại giao Nga đã có các trang chính thức trên hầu hết các mạng xã hội: từ Twitter và YouTube đến Facebook và Telegram, cũng như ứng dụng di động đặc biệt “Trợ lý nước ngoài” hỗ trợ cho việc tuyên truyền chính sách và nhận góp ý về chỉnh sửa chính sách đối ngoại.

Việc hình thành các cơ chế đối thoại dân sự cho các sáng kiến xã hội đã trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của nhà nước trong chính sách đối nội. Quyền hạn của Phòng công cộng Liên bang Nga, các phòng công vụ ở các khu vực được mở rộng, các hội đồng công và chuyên gia trực thuộc chính phủ hoạt động tích cực hơn, hệ thống tài trợ của tổng thống cho các tổ chức phi chính phủ xuất hiện. Sự phát triển của các website chính phủ và mạng xã hội cho phép thúc đẩy hơn quá trình đối thoại chính sách tại Liên Bang Nga trong 1 thập kỷ trở lại đây. Việc liên kết ý kiến của các công dân và chính sách của nhà nước được thực hiện bởi nền tảng trực tuyến “Sáng kiến công cộng Liên Bang Nga” (ROI) - Roi.ru. Nền tảng này được tích hợp vào hệ thống hành chính công và hình thành chính sách. Theo sắc lệnh Số 183 của Tổng thống Nga ngày 4 tháng 3 năm 2013 đã phê duyệt Quy tắc xem xét các sáng kiến công cộng được gửi bởi các công dân Liên bang Nga bằng cách sử dụng nguồn Internet “sáng kiến công cộng Liên Bang Nga” để xem xét các đề xuất nhận được sự ủng hộ ít nhất bởi 100 nghìn công dân trong vòng một năm. Điều quan trọng cần lưu ý là tất cả người dùng muốn để lại chữ ký của họ trên nền tảng internet phải làm thủ tục nhận dạng cá nhân. Từ năm 2014 đến nay hàng loạt các chương trình, bộ công cụ được xây dựng để đẩy mạnh áp dụng công nghệ số trong tất cả các quy trình chính sách tại Liên Bang Nga, đặc biệt ở khâu chủ trương chính sách và lấy ý kiến thẩm định chính sách.

## 2. Các xu hướng sử dụng công nghệ trong chính sách công tại Liên Bang Nga hiện tại

Hiện nay, tại Liên Bang Nga bộ tài liệu tiêu chuẩn về sự tham gia của công chúng trong quá trình ra quyết định, như Sách xanh (Greenbook) và Sách trắng (White books) được sử dụng khá phổ biến. Quy trình tham gia của công chúng bao gồm hai bước: bước đầu là thảo luận công khai về sự cần thiết của việc giải quyết các vấn đề xã hội hoặc chủ động với những chiến lược mới, sau đó là chính phủ, các tổ chức xã hội sẽ tiến hành phân tích các giải pháp thay thế, hậu quả, lợi ích và chi phí của việc giải quyết vấn đề nhằm làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan đối với phương án được đề xuất. Mục tiêu của Sách xanh và Sách trắng là đảm bảo rằng không có chính sách nào được thông qua trước khi các câu hỏi về cách tốt nhất để đạt được mục tiêu và cách sử dụng các nguồn lực được trả lời. Các phương pháp đánh giá chính được đề xuất là phân tích "chi phí - lợi ích" (so sánh tổng chi phí và lợi ích xã hội quy đổi bằng tiền tệ) và phương pháp phân tích "hiệu quả - chi phí" (so sánh chi phí của các phương pháp thay thế để thu được kết quả tương tự). Việc tiến hành thảo luận của công dân được thực hiện thông qua email hoặc sử dụng nền tảng tư vấn trực tuyến CitizenSpace (<https://beisgovuk.citizenspace.com>).

Chương trình ngân sách mở (Open budget) cho phép người dân tìm hiểu thông tin về ngân sách các cấp cũng như hiểu quy trình tham gia vào việc hình thành các khoản thu ngân sách, xác định các lĩnh vực ưu tiên và giám sát chi ngân sách thông qua các khóa đào tạo trực tuyến và thông tin trên trang ngân sách chính phủ (<http://budget4me.ru/>).



Chính phủ Liên Bang Nga đã dần dần thích ứng với các điều kiện thay đổi nhanh chóng và kỳ vọng của người dân. Họ phải đảm bảo khả năng hoạt động hiệu quả các dịch vụ công trong các mạng lưới quốc gia và toàn cầu phức tạp, vượt qua ranh giới của khu vực công và tư nhân thông qua việc hoàn thiện chính phủ điện tử, khuyến khích sự tham gia của các phương tiện truyền thông xã hội. Công nghệ thông tin và truyền thông (Information and communications technology) đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện và tuyên truyền chính sách.

Bộ công nghệ hiện đại nhất (công nghệ đột phá) được khuyến khích sử dụng tại các cơ quan nhà nước Liên bang Nga như dữ liệu mở, bigdata, Internet vạn vật, nền tảng di động tích hợp, điện toán đám mây,... Theo quan điểm của giáo sư kinh tế O.A.Xitdenko các công nghệ mới sẽ góp phần giảm 50-70% chi phí của mọi quy trình chính sách và các nhà hoạch định chính sách nên chuẩn bị cho công nghệ tương lai, để hiểu chúng sẽ định hình nền kinh tế và thực tế xã hội như thế nào trong những thập kỷ tới. Họ sẽ phải tìm cách cung cấp cho xã hội hàng hóa công cộng, kết hợp hài hòa giữa việc sử dụng công nghệ và cung cấp dịch vụ, vô hiệu hóa các mối đe dọa và giảm thiểu rủi ro, chủ yếu liên quan đến vấn đề an ninh. "Dữ liệu lớn" (Big data) có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả, quá trình và bối cảnh thực hiện chính sách. "Dữ liệu lớn" góp phần tìm kiếm những người có tố chất, tài năng tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Công nghệ Internet of Things (IoT) đang dần cho phép chính phủ nâng cao hiệu quả cung cấp các dịch vụ công, hiểu được các xu hướng dài hạn trong việc hình thành nhu cầu đối với sản phẩm công cụ, sự thay đổi trong thái độ, thực hành hành vi của cả người tiêu dùng dịch vụ công và bản thân công chức.



### 3. Các ảnh hưởng của số hóa chính sách công

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn chính trị của nước Nga hiện đại có thể chỉ ra năm tác động chính của quá trình số hóa chính sách công.

Thứ nhất, số hóa chính sách công cho phép thay đổi mối quan hệ “nhà nước - công dân”, tạo cơ hội để các công dân có thể tham gia trực tiếp vào việc xây dựng và đóng góp chính sách. Tính minh bạch của các mối quan hệ nhà nước - công dân được nâng lên nhờ vào sự phát triển của chính phủ điện tử. Mặc dù không thể phủ nhận vai trò của công nghệ số trong việc phát triển các thủ tục dân chủ, vẫn cần nhấn mạnh đến hai hạn chế lớn nhất của quá trình này. Hạn chế đầu tiên là do chính quyền các cấp mong muốn (hoặc ngược lại, không sẵn lòng) tham gia đối thoại với các bộ phận riêng lẻ của xã hội dân sự. Hạn chế thứ hai liên quan đến thực tế là “nền dân chủ điện tử”, với tất cả những ưu điểm của nó, không thể vô hiệu hóa hiện tượng “im lặng số đông”. Có thể đánh giá rằng tác động của việc chuyển đổi các mối quan hệ xã hội (nhà nước - công dân) dưới ảnh hưởng của số hóa là đặc biệt quan trọng đối với Liên bang Nga hiện đại. Vấn đề số hóa chính sách công được chính phủ Liên bang Nga công bố là 1 trong những chương trình ưu tiên phát triển quốc gia. Bên cạnh đó cũng cần tính đến rủi ro về mặt rò rỉ dữ liệu của công dân từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước. Ví dụ như sự lan truyền thông tin về dữ liệu của những người bị tái nhiễm Covid 19 tại Maxcova vào tháng 12 năm 2020. Do đó, sự gia tăng tính minh bạch của các tương tác giữa nhà nước và công cộng, sự phát triển của các hoạt động của chính phủ điện tử đòi hỏi sự hoàn thiện và gia tăng hệ thống bảo mật dữ liệu cá nhân và cuộc sống riêng tư khỏi sự can thiệp quá mức của chính phủ số và các cơ quan hành chính.

Thứ hai, số hóa chính sách công gắn liền với khả năng huy động người dân tham gia nhiều vào các giai đoạn của quá trình chính sách (đặc biệt là bầu cử - chủ trương chính sách). Các công nghệ mới hỗ trợ phát triển các mạng lưới tín nhiệm và làm tăng số lượng cử tri đi bỏ phiếu (đặc biệt là phù hợp với quy trình bầu cử ở cấp vùng và cấp địa phương ở Nga ngày nay).

Thứ ba, việc chuyển đổi số gắn liền với việc hình thành một kênh diễn ngôn cạnh tranh với kênh thông tin truyền thống thông qua không gian Internet (các hình thức tương tác trực tiếp với khán giả - livestreams). Trong điều kiện này, chính phủ bị tước mất cơ hội xây dựng độc quyền thông tin trong chương trình nghị sự chính trị (ví dụ: các trang web chính thức có phản hồi kém, xuất hiện những lời chỉ trích, theo nhiều cách hoạt động trong dòng thông tin và chủ đề chính trị được phe đối lập chính trị xây dựng).



Điều này đòi hỏi chính phủ Liên bang Nga phải có một mô hình phản ứng đối với quá trình chính trị hóa không gian Internet: từ sự phát triển của chủ nghĩa đa nguyên và các hình thức dân chủ trực tiếp khác nhau đến các biện pháp nghiêm cấm, đàn áp công khai liên quan đến các lực lượng đối lập đại diện trên môi trường trực tuyến.

Thứ tư, số hóa chính sách công gắn liền với việc tăng cường tính minh bạch thông tin của các mối quan hệ trong hệ tọa độ “nhà nước - xã hội” và được đặc trưng bởi tầm quan trọng của việc phát triển trách nhiệm xã hội như một mô hình hành vi cơ bản của các chính trị gia và cán bộ các cấp. Có thể nói rằng sự phát triển của các phương tiện truyền thông xã hội góp phần tăng cường giám sát hiệu quả hoạt động của quan chức, chính phủ và các cơ quan chức năng.

Thứ năm, số hóa chính sách công gắn liền với việc tăng cường nguồn cung cấp thông tin dữ liệu và hỗ trợ phân tích chính sách trong quá trình xây dựng và thẩm định chính sách dựa trên công nghệ Bigdata. Liên bang Nga ngày nay tích lũy được lượng kinh nghiệm đáng kể trong việc lưu trữ thông tin và hỗ trợ phân tích các quá trình chính sách dựa trên nền tảng Bigdata. Vai trò của công nghệ số trong việc ra quyết định chính sách đang ngày càng được các nhà hoạch định chính sách, các chính trị gia coi trọng và sử dụng như một công cụ hiệu quả nhất để hỗ trợ ra quyết định. Tuy nhiên việc áp dụng công nghệ dữ liệu cũng đối mặt với rủi ro là có thể đánh giá quá cao tầm quan trọng của dữ liệu lớn - sự nhấn mạnh quá mức vào thành phần định lượng mà không quan tâm đúng mức đến các yếu tố như bối cảnh phát triển và kinh nghiệm tích lũy của các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định chính sách.

Như vậy rõ ràng rằng áp dụng chuyển đổi số trong chính sách công ở tất cả mọi quy trình chính sách là xu thế không chỉ của Liên bang Nga mà còn của tất cả các quốc gia trên thế giới. Kinh nghiệm của Liên bang Nga có thể được sử dụng trong quá trình áp dụng các xu hướng công nghệ mới trong chính sách công tại Việt Nam trên cơ sở hạn chế những tác động rủi ro của công nghệ đã xây ra trong thực tiễn áp dụng tại Liên bang Nga.



# Chuyên mục

## TẮM GƯƠNG NHÀ GIÁO

**PGS.TS. Nguyễn An Thịnh - giảng viên có nhiều bài báo đăng tạp chí quốc tế nhất năm học 2020 -2021 trường Đại học Kinh tế**

*Mới đây, Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển đã công bố PGS.TS Nguyễn An Thịnh - Trưởng Khoa Kinh tế Phát triển trở thành giảng viên có nhiều bài báo đăng trên tạp chí quốc tế nhất trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN năm học 2020 - 2021.*

PGS. TS Nguyễn An Thịnh là tác giả chính của 8 bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI (3 bài Q1 và 5 bài Q2), chủ biên của 5 cuốn sách chuyên khảo - trong đó có 2 cuốn được xuất bản bởi NXB nổi tiếng thế giới - Springer trong năm học 2020 - 2021.

Trong hành trình sự nghiệp vừa qua, thầy đã viết 19 cuốn sách xuất bản trong và ngoài nước, xuất bản hơn 100 bài báo trong nước và hơn 30 bài báo trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS, chủ trì và thực hiện hơn 50 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Thầy là 1 trong 26 nhà khoa học tiêu biểu về công bố quốc tế được vinh danh trong "Báo cáo thường niên năm 2020 Đại học Quốc gia Hà Nội".

Để đạt được thành tích lớn như vậy không phải là điều dễ dàng. Với cương vị là Trưởng Khoa Kinh tế Phát triển, Trưởng Đại học Kinh tế - ĐHQGHN kiêm Phó Chủ tịch Hiệp hội Sinh thái Cảnh quan Quốc tế tại Việt Nam (VN-IALE), thầy luôn bận bịu vì nhiệm vụ quản lý, giảng dạy, gia đình và công tác xã hội nhưng hễ có thời gian rảnh, thầy lại dành tình yêu cho nghiên cứu khoa học và viết sách, viết báo. Với thầy, nghiên cứu khoa học tạo nên giá trị cốt lõi của bản thân, là việc được duy trì đều đặn như một thói quen hàng ngày.

Toàn thể cán bộ giảng viên và sinh viên Khoa Kinh tế Phát triển, trường Đại học Kinh tế chúc thầy luôn mạnh khỏe và đạt được nhiều thành công hơn nữa trên con đường phát triển sự nghiệp của mình.



**TS. Trương Thu Hà - Giảng viên có bài báo được đăng tải trên tạp chí quốc tế ISI Q1**



TS Trương Thu Hà hiện đang là giảng viên Bộ môn Chính sách công, Khoa Kinh tế Phát triển. TS Trương Thu Hà nhận bằng Tiến sĩ từ Đại học Kobe, Nhật Bản.

Công trình nghiên cứu của TS. Trương Thu Hà đăng trên tạp chí quốc tế International Journal of Educational Research Open. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của chính sách mở rộng giáo dục đại học tới thị trường lao động. Câu hỏi nghiên cứu là cùng với việc cánh cửa vào đại học trở nên dễ dàng hơn, liệu tỷ lệ lao động có bằng đại học tăng lên dẫn có dẫn đến việc thị trường lao động dành cho lao động trí thức bị bão hòa hay không? Tỷ suất sinh lợi của giáo dục đại học đã thay đổi như thế nào trong hơn 10 năm qua kể từ khi vào đại học còn là cánh cửa hẹp dành cho một số học sinh xuất sắc cho đến gần đây khi nhiều trường đại học mới được thành lập và các trường lớn đều tăng quota tuyển sinh dẫn đến việc vào đại học trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.



Bài báo đã xem xét giá trị kinh tế của Giáo dục khi chính sách mở rộng Giáo dục Đại học góp phần làm tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp Đại học trên thị trường lao động.

*"Educational expansion and the economic value of education in Vietnam: An instrument-free analysis" là bài báo của TS Trương Thu Hà được công bố đầu năm 2021 trên International Journal of Educational Research Open - tạp chí thuộc nhóm Q1 (top 25%) theo phân loại của Tổ chức xếp hạng các cơ sở nghiên cứu khoa học Scimago.*

Thay vì sử dụng biến công cụ truyền thống cho chính sách, nghiên cứu mã hoá số năm đi học của mỗi cá nhân trong nhóm tuổi tương ứng thành một điểm tỷ lệ. Đồng thời nghiên cứu cũng sử dụng một biến tương đối là tỷ lệ người có bằng đại học theo nhóm tuổi. Điều này cho phép quan sát sự thay đổi tương đối của mỗi cá nhân trong mối quan hệ với chính sách mở rộng giáo dục đại học. Nghiên cứu chỉ ra rằng chính sách mở rộng giáo dục đại học không làm thay đổi tuyệt đối nhưng lại làm thay đổi tương đối mức tiền lương trên thị trường lao động. Nói một cách khác thị trường lao động Việt Nam đang vận hành theo hướng là trình độ học vấn tuyệt đối của mỗi cá nhân không còn là yếu tố quyết định mà điều quan trọng là so sánh tương đối giữa bằng cấp của cá nhân với những người cùng trình độ khác.



TS. Trương Thu Hà tốt nghiệp Trường Hợp tác Quốc tế, Đại học Kobe (Nhật Bản), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội



TS. Trương Thu Hà là một trong những giảng viên trong buổi học "ODA AND FDI IN VIETNAM" nằm trong chuỗi bài giảng quốc tế - International Lecture Series.

TS Trương Thu Hà là một trong những giảng viên trong buổi học đầu tiên "ODA AND FDI IN VIETNAM: Legals, achievements and bottlenecks" nằm trong chuỗi bài giảng quốc tế - International Lecture Series. Cô đã đem đến và chia sẻ những rất nhiều kiến thức và thông tin bổ ích cho bài giảng đầu tiên này.

# CHUYÊN MỤC

# GƯƠNG SÁNG GIẢNG ĐƯỜNG

## Chàng trai đa tài Nguyễn Đức Hậu

### **Xây dựng mục tiêu để đạt được hoài bão**

Nguyễn Đức Hậu luôn ấp ủ trong mình hoài bão trở thành một nhà kinh doanh giỏi để giúp đỡ gia đình. Ngay từ nhỏ, chàng trai đã thấu hiểu được sự vất vả của cha mẹ để lo cho mình học tập, Hậu đã luôn cố gắng học tập và trau dồi bản thân.

Từ cấp 3, chàng trai ấp ủ ước mơ một ngày nào đó được học tập tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN. Chàng trai đã chăm chỉ ôn luyện, học tập và bổ sung kiến thức mỗi ngày để chuẩn bị cho kỳ thi THPTQG và nỗ lực được đền đáp khi chàng trai chính thức trở thành tân sinh viên QH-2018-E KPTT (Ngành Kinh tế phát triển) của Trường.

Trong suốt quãng thời gian học tập tại UEB, không chỉ là sinh viên có kết quả học tập, nghiên cứu và rèn luyện xuất sắc, nhận được những lời khen ngợi từ thầy cô, sự ngưỡng mộ của bạn bè, Đức Hậu còn là thành viên năng nổ trong các hoạt động dành cho sinh viên được tổ chức trong và ngoài trường, với một loạt những thành tích đáng nể. Hậu cũng là diễn giả trong nhiều sự kiện dành cho sinh viên,... "gương mặt thân quen" trong các phong trào của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Chàng trai luôn được bạn bè yêu quý, ai cũng cảm nhận được những năng lượng tích cực mà chàng trai lan tỏa đến mọi người với nụ cười vui tươi rạng rỡ luôn thường trực trên môi, sự khiêm tốn, chân thành và gần gũi.

Ấy vậy mà, đằng sau nụ cười đó là những lúc khó khăn "em hoang mang, lo sợ và đã nghĩ mình sẽ từ bỏ",... Đó là khi bố Hậu bệnh nặng trong suốt một khoảng thời gian khá dài, tưởng chừng lúc ấy, Hậu không thể tiếp tục theo học đại học. Nhưng với sự động viên của bố mẹ, sự giúp đỡ tận tình của thầy cô và bạn bè, Đức Hậu đã tự nhủ rằng, để vượt lên khó khăn chỉ có cách học thật giỏi, rèn luyện bản thân thật tốt. Các loại học bổng hỗ trợ sinh viên chính là mục tiêu của Hậu.

### **Luôn có ngày mai cho ai bước tiếp**

Mỗi người một số phận, một hoàn cảnh, nhưng bằng nghị lực của mình, Nguyễn Đức Hậu đã vươn lên để tự khẳng định bản thân, xứng đáng là tấm gương sáng cho các bạn sinh viên noi theo. Trải qua nhiều vòng hồ sơ tuyển chọn kỹ lưỡng, khát khe và công tâm, Nguyễn Đức Hậu chính thức "chinh phục" giải nhất 100 triệu đồng của học bổng "Thắp sáng Tài năng Việt" 2021.

Đây chính là thành quả sau những cố gắng và vượt lên chính bản thân của Hậu. Mong rằng trong tương lai Hậu sẽ tiếp tục cố gắng, thực hiện đam mê và là ngọn lửa truyền động lực tới tất cả mọi người!



*Hành trình vươn lên của chàng trai Nguyễn Đức Hậu khiến mọi người đều phải ngưỡng mộ, là chặng đường mà bất kỳ ai khi nghe như được truyền thêm nguồn động lực để cố gắng.*



## Nụ cười lan tỏa năng lượng tích cực của cô gái vàng đến từ Bắc Giang - Vũ Thanh Huyền



*Có một nụ cười mà mỗi khi chúng ta tiếp xúc đều thấy sự tích cực và lạc quan trên khuôn mặt rạng rỡ. Cô gái đến từ Bắc Giang đã trở thành sứ giả truyền cảm hứng lạc quan, yêu đời để mỗi nơi em từng đi qua, đều để lại dấu ấn mạnh mẽ.*

### Phía sau nụ cười tỏa nắng của thân hình nhỏ nhắn

Đằng sau nụ cười ấn tượng khó phai ấy là Vũ Thanh Huyền - cô sinh viên lớp QH-2018-E KTPT 2. Nếu từng tiếp xúc với Huyền, sẽ chẳng một ai nghĩ rằng đằng sau nụ cười tỏa nắng của em là biết bao sự nỗ lực và cố gắng không ngừng nghỉ vượt qua chính mình.

Nhớ lại khoảng thời gian ấy, khi em chuyển cấp lên trung học, cũng là khi hay tin mẹ mắc căn bệnh ung thư giai đoạn 2. Điều ấy chẳng những không khiến em chùn bước mà còn tạo đà động lực giúp Huyền vượt qua kì thi với kết quả xuất sắc như một món quà động viên tặng mẹ. Sau khoảng thời gian điều trị, mẹ Huyền đã có chuyển biến tích cực hơn. Thì em lại phát hiện bản thân cũng có u cần theo dõi và điều trị, nhưng hoàn cảnh gia đình chưa cho phép, em đành phải tiếp tục "sống chung với lũ". Thời điểm đó, bố Huyền là người chăm sóc chính cho hai mẹ con.

Thương cha thương mẹ, cô gái với thân hình mình hạc xương mai đã ấp ủ quyết tâm theo học ngành Kinh tế phát triển tại ngôi trường kinh tế hàng đầu Việt Nam. Biết được ước mơ của con gái, cha mẹ Huyền không ngừng ủng hộ và động viên em theo đuổi lý tưởng cuộc đời. Thanh Huyền đã không phụ kỳ vọng của mẹ của cha. Hôm nay, em đã có thể đứng đây hiên ngang với tâm thế của một sinh viên chính thức của Trường Đại học Kinh tế, là niềm tự hào vô bờ bến của cả đại gia đình thân yêu. Tưởng chừng hạnh phúc ấy sẽ kéo dài mãi mãi, vậy mà chẳng bao lâu sau, em lại nghe tin dữ khi bố được phát hiện và chuẩn đoán có khối u vì thế mất khả năng lao động. Hiện tại, kinh tế của gia đình em đang phụ thuộc hoàn toàn vào lương của anh trai (mới lập gia đình).

"Em muốn làm điều gì đó cho gia đình của mình" - Huyền xúc động chia sẻ. Và em đã làm được!

Trong suốt khoảng thời gian học tập tại UEB, Huyền không chỉ là một sinh viên có thành tích học tập cao mà còn là " gương mặt thân quen" trong các hoạt động, sự kiện ngoại khóa của Trường và Kí túc xá. "Năm nhất, năm hai em trải nghiệm tham gia các hoạt động câu lạc bộ và đi làm thêm phụ giúp gia đình cũng như lấy thêm kinh nghiệm. Đến năm ba em tập trung hoàn toàn thời gian vào học tập". Hiện tại, ngoài học ngành chính tại Khoa Kinh tế phát triển - UEB, Vũ Thanh Huyền còn học thêm bằng kép cử nhân Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

### Khi cuộc đời cho bạn trăm lý do để khóc, hãy cho đời thấy bạn có ngàn lý do để cười

Với phương châm sống: "Lúc nào cũng phải cười, khi cười bản thân mình vui và mọi người xung quanh đều vui" - và nụ cười ấy là liều thuốc tinh thần khiến ai tiếp xúc với Huyền đều như được tiếp thêm sinh khí bằng một cách điệu kỳ nào đó.

"Sự vui tinh cùng với lạc quan, hòa đồng, dễ mến của buddy Huyền đã giúp em làm quen và hòa nhập với môi trường mới trọn vẹn và hạnh phúc nhất, em cảm ơn chị!" - Nguyễn Thành Đạt (Newbie khóa QH-2019-E, lớp KTPT 2).

### Công sức được đền đáp

Mới đây, Huyền đã nhận được học bổng từ "Quỹ từ thiện QN2" cho những hoàn cảnh xã hội có nghị lực vươn lên mạnh mẽ. Với giá trị 20 triệu đồng hằng năm cho đến khi tốt nghiệp ra trường.

"Có được thành tích ấy, em muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc tới quỹ từ thiện và đặc biệt cô giáo chủ nhiệm - cô Phan Thu đã giới thiệu học bổng này tới em. Đồng thời cảm ơn Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN đã là môi trường tốt và tạo điều kiện để em tiếp cận cũng như thành công chinh phục quỹ học bổng này".

Chắc chắn rằng trong tương lai sắp tới, thành công với em không bao giờ dừng lại ở đó, sẽ còn vươn cao, bay xa hơn thế. Thanh Huyền là niềm tự hào của gia đình, của Khoa Kinh tế Phát triển, xứng đáng là tấm gương sáng trên giảng đường, người tiếp nối và phát huy ngọn lửa truyền thống sinh viên FDE: BẢN LĨNH - TRÍ TUỆ - HỘI NHẬP!

## Cô gái trẻ Bùi Thị Hương - “FDE là cái nôi nuôi dưỡng những thế hệ trẻ năng động”



QH-2018-E KTPT

### BÙI THỊ HƯƠNG

*Với sự tích cực và năng động trong các hoạt động của khoa Kinh tế phát triển cũng như Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, cái tên Hương Bùi - Sinh viên lớp QH-2018-E KTPT 2 chắc hẳn không còn xa lạ gì với không chỉ sinh viên trong Khoa Kinh tế phát triển mà còn đối với các sinh viên trong Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN*

#### **Người truyền lửa FDE: khi đam mê được thắp sáng**

Trong suốt những năm tháng học tập tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Hương Bùi không chỉ cố gắng trau dồi kiến thức, rèn luyện học tập mà còn nổi bật bởi tham gia rất tích cực các hoạt động của Đoàn - Hội và mới đây Hương đã nhận được khen thưởng từ Hội Sinh viên cấp Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện tại cô gái đến từ Thanh Hóa đang là Chủ nhiệm CLB Âm nhạc SOS - Sounds of Soul trực thuộc trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN. Có lẽ ai gặp em cũng sẽ ấn tượng bởi sự thân thiện, dễ gần và lúc nào cũng vui vẻ, tích cực. Tuy vậy, đằng sau nụ cười ấy là những góc khuất của bản thân, có những lúc tưởng chừng áp lực đến “ngộp thở”, đặc biệt là trong thời điểm chuẩn bị bước ra xã hội để “chinh chiến” này.

“Có những khoảng thời gian em khá mông lung về bản thân, về mọi thứ xung quanh trong cuộc sống của một đứa trẻ trước ngưỡng cửa bước chân vào từng giai đoạn phát triển và tất nhiên cũng áp lực rất nhiều vì một đứa lúc nào cũng luôn vui cười với mọi thứ, với mọi người dù có chuyện gì đi chăng nữa cũng âm thầm tự giải quyết và giấu nhem một mình vì không muốn mọi người bị tiêu cực hay lo lắng vì mình nên có những lúc cảm thấy ích kỷ với bản thân lắm.” - Hương chia sẻ. Trong cuộc sống, mỗi người đều có một câu chuyện riêng, Hương là người luôn lan tỏa năng lượng tích cực đến với mọi người, ấy vậy góc khuất của Hương lại ít ai biết đến.

Trong các hoạt động ở khoa, ở CLB, cô gái nhiệt huyết này đều giữ vai trò là người lãnh đạo, tham mưu, đóng góp xây dựng với thầy cô và các anh chị Đoàn - Hội. Chính vì thế mọi người đều nhìn vào và dành sự yêu thương mến mộ cho cô gái trẻ. Nhưng chắc hẳn thời điểm ấy cũng chính là những giây phút cô gái “truyền lửa” cảm thấy áp lực, không biết liệu mình có thể làm tốt hơn nữa không và làm sao để duy trì được điều ấy. Hay nhiều khi có người hỏi em rằng “Lăn xả chạy chương trình, sự kiện, tham gia nhiều hoạt động ở trường rồi để được gì? Liệu có quá tốn thời gian, ảnh hưởng tới học tập và không đem lại nguồn tài chính gì cho bản thân, chưa kể sẽ hạn chế việc đi làm hay không?”. Hương chia sẻ với đầy niềm tin: “Đôi lúc bản thân em cũng suy nghĩ về vấn đề này, tuy nhiên em sẽ luôn nhìn vào những điều tích cực, bên cạnh việc mình cố gắng được gì cho tập thể thì tự bản thân mình đã học hỏi được bao điều, có thêm bao nhiêu mối quan hệ tốt xung quanh mà không phải ở đâu cũng có được. Ngoài ra còn cho bản thân em những trải nghiệm tuyệt vời thời Đại học và bản thân sẽ càng học được cách tự cân đối giữa việc hoạt động, học tập, đi làm cũng như hướng tương lai, và chính cũng nhờ tham gia nhiều hoạt động mà em biết được mình thích và muốn gì.”

#### **Ở đâu có ý chí - Ở đó có con đường**

Cô gái đến từ Thanh Hóa trẻ chia sẻ rằng trong suốt quãng thời gian học tập Hương cảm thấy rất may mắn vì nhờ có thầy cô, anh chị và bạn bè trong Khoa Kinh tế Phát triển luôn nhiệt tình giúp đỡ và hỗ trợ rất nhiều để bản thân có thể học hỏi, phát triển và phần nào đó trưởng thành được như ngày hôm nay. Qua đây, Hương cũng muốn gửi lời cảm ơn tới tất cả các thầy cô, các anh chị trong Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cùng các bạn sinh viên đã luôn ủng hộ, dành nhiều tình cảm và niềm tin, tiếp thêm cho em rất nhiều động lực để chăm chỉ và ngày một cố gắng hơn và hơn nữa.

Cùng với những chia sẻ trên, “Điều phối viên” muốn gửi gắm đến các bạn sinh viên rằng cho dù như thế nào cũng hãy luôn hết mình với tuổi trẻ, với những gì mình đã lựa chọn. Đừng ngại thử, hãy làm, hãy hành động và bạn sẽ thấy vô vàn những điều tuyệt vời đấy. Hy vọng rằng trong tương lai sắp tới Hương Bùi sẽ tiếp tục cố gắng trau dồi bản thân, xứng đáng là tấm gương noi theo và là người giữ lửa, truyền lửa cho tất cả các bạn sinh viên FDE: BẢN LĨNH - TRÍ TUỆ - HỘI NHẬP!

## Vẻ đẹp yêu kiều của nữ sinh Khoa Kinh tế Phát triển trên báo Tiền Phong



*SVVN - Sinh ra và lớn lên trên vùng đất giàu truyền thống cách mạng và thấm đẫm chất thi ca - Sóc Sơn, Khổng Phương Mai, sinh viên năm hai, ngành Kinh tế phát triển, trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, không chỉ sở hữu vẻ đẹp yêu kiều tựa sương mai, mà còn là cô gái năng nổ, nhiệt huyết.*

Phương Mai cho biết, được học tập và rèn luyện dưới mái trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN là một niềm tự hào to lớn đối với cô nàng. Không chỉ bởi đây là một trong những ngôi trường thuộc top đầu đào tạo về kinh tế, mà trường còn có nhiều chương trình trao đổi sinh viên đi du học nước ngoài.

Trải qua một năm gắn bó với nơi đây, Mai cảm nhận được tình cảm, sự tâm huyết qua từng bài giảng của thầy cô và sự thân thiện, nhiệt tình của các bạn sinh viên trong trường. Chính những điều này càng làm cô nàng trân trọng và cảm thấy tự hào hơn khi được trở thành sinh viên của trường, mặc dù đây không phải là nguyện vọng đầu tiên mà Mai theo đuổi.

Sở hữu vẻ ngoài xinh xắn, nụ cười duyên dáng cùng sự tài tình, khéo léo trong cách ứng xử giúp Phương Mai chiếm trọn spotlight trong các cuộc thi. Đầu năm 2020, cô nàng tham gia cuộc thi "Hoa khôi học sinh, sinh viên Sóc Sơn năm 2020" và giành ngôi vị Hoa khôi chung cuộc, kèm thêm hai giải phụ là Hoa khôi trang phục Dạ Hội và Hoa khôi tài năng. Cô cũng giành được giải Phong cách trong cuộc thi "King & Queen khoa Kinh tế Phát triển" tại trường Đại học vào tháng 11 cùng năm.



Ngay từ nhỏ, Phương Mai đã là một cô bé năng nổ, nhiệt huyết, tích cực tham gia các hoạt động Đoàn, Hội. Vốn có một chút năng khiếu ca hát, nhảy múa, dẫn chương trình cộng với sự tự tin của bản thân mình nên hầu như các hoạt động văn nghệ, các sự kiện lớn nhỏ của trường đều không thể thiếu cô nàng Phương Mai này.

Mai chia sẻ, trong một sự kiện trọng đại của trường cấp ba, cô đã vinh dự được thầy cô 'chọn mặt gửi vàng' làm MC chính của sự kiện. "Trong buổi Lễ Kỷ niệm 55 năm thành lập trường THPT Đa Phúc - trường cấp 3 của mình, có sự tham dự của Thủ tướng (nay là Chủ tịch nước) Nguyễn Xuân Phúc với vai trò là cựu học sinh khóa VIII của trường, mình đã được thầy cô tin tưởng giao nhiệm vụ dẫn chương trình. Lúc đó mình cảm thấy rất vui, hạnh phúc và bất ngờ bởi khi đó mình chỉ là một cô bé lớp 11. Dù bản thân đã từng dẫn rất nhiều chương trình rồi, nhưng chương trình này lại có sự tham gia của bác Phúc nên mình cũng có chút lo lắng và hồi hộp. Trước khi lên sân khấu, mình có hơi run và phải trấn an tinh thần nhiều lắm, may mắn là buổi lễ diễn ra thành công tốt đẹp", cô nàng chia sẻ.

Có thể thấy khi mới chỉ là một cô học trò nhỏ tại trường THPT, Phương Mai đã ghi dấu ấn không hề nhỏ trong lòng các thầy cô và bạn bè trong trường. Không chỉ là Chủ nhiệm Câu lạc bộ m nhạc, trưởng ban MC (câu lạc bộ Tổ chức sự kiện - D.E.O) đầy tài ba, một ủy viên BCH Đoàn trường mẫu mực khi còn là học sinh THPT. Hiện tại, cô nàng còn là một lớp trưởng gương mẫu, tràn đầy nhiệt huyết, là thành viên của nhiều câu lạc bộ, thành viên BTC của nhiều chương trình và là MC của các sự kiện lớn nhỏ tại trường Đại học. Tham gia nhiều hoạt động và đứng trên nhiều cương vị chủ chốt tại trường, lớp như vậy, nhưng Phương Mai vẫn không quên nhiệm vụ chính là học tập. Cô luôn giữ vững thành tích học tập khá tốt tại trường. Ngoài việc học trên trường, Mai có nhận thêm các job thu âm cho các kênh Youtube, quay các clip dẫn bản tin để kiếm thêm thu nhập và tích lũy nhiều kinh nghiệm cho bản thân.



# Chuyên mục SỰ KIỆN NỔI BẬT

## International Lecture Series 2: "Commodities: have we entered a new super-cycle?"

VNU UNIVERSITY OF  
ECONOMICS & BUSINESS  
Faculty of Development Economics

International  
Lecture Series

**COMMODITIES: HAVE WE ENTERED A NEW SUPER-CYCLE?**

REGISTER HERE

Time: 14:00 - JULY 17, 2021

Place: ZOOM MEETING

**PROF. CHRISTOPHER L. GILBERT**  
Adjunct Professor at SAIS Bologna Center,  
Johns Hopkins University.  
Previous university positions: Trento (Italy),  
Free University Amsterdam (the Netherlands),  
Queen Mary, Birkbeck, Oxford, Bristol (UK). Has  
extensively consulted for the EC, FAO, IADB,  
ICO, IMF, OECD, UNCTAD and the World Bank

**DR. NGUYEN BICH DIEP**  
Moderator  
Lecturer at Faculty of Development  
Economics, University of Economics and  
Business, VNU

**Times: 14:00 PM, Jul 17, 2021**

**Lecturer: Prof. Christopher L. Gilbert -  
SAIS Bologna Center, Johns Hopkins  
University**

**Moderator, lecturer: Dr. Nguyen Bich  
Diep - Faculty of Development  
Economics, University of Economics &  
Business, VNU**

Tiếp nối thành công của chuyên mục "Chuỗi bài giảng quốc tế" của Khoa Kinh tế phát triển diễn ra vào tháng 6/2021. Ngày 17/07/2021 Khoa Kinh tế phát triển tiếp tục tổ chức chuỗi bài giảng quốc tế tháng 7 với chủ đề bài giảng "THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA: CÓ PHẢI CHÚNG TA ĐANG BƯỚC VÀO MỘT SIÊU CHU KỶ MỚI?", với sự tham gia của hai diễn giả: Giáo sư Christopher L. Gilbert - Đại học Johns Hopkins và TS. Nguyễn Bích Diệp - Khoa KTPT, Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN.

Đây là chương trình mang tính thường kỳ của Khoa Kinh tế phát triển, chương trình thể hiện tính quốc tế hóa của Trường ĐH Kinh tế nói chung và Khoa KTPT nói riêng.

## TÓM LƯỢC NỘI DUNG BÀI GIẢNG

### COMMODITIES: HAVE WE ENTERED A NEW SUPER-CYCLE?

The World Bank's energy price index rose by 93% in the year to June 2021. The metals and minerals index rose by 69% and the fertilizer index by 79%. Some economists regard these price rises as the consequence of the rapid recovery of the world economy from the very low Covid-induced levels of 2020. On this view, prices should be expected to revert to normal levels over the coming months. Other see parallels with the so-called metals and energy super-cycle that started in 2004 and extended to 2014. This suggests that high prices may prevail for years rather than months.

Standard commodity market theory sees prices as moved by shocks to production and consumption. These shocks may have persistent effects but there is no basis in standard models for the price paths to be cyclical. These models lead to prices which can be approximately modeled as autoregressions. Another set of theories emphasizes "time to build". A new mine or oilfield development will take at least ten years to come into production following the initial investment go-ahead. This theory implies that oil and metals production can be substantially out-of-line with consumption over extended periods. The result can be long swings.

Can we see the resulting long swings as cycles? It is easy to see cyclical patterns in historic price data but these patterns may just arise by chance. I use long data series to look at the price patterns in coffee, copper and iron ore prices. For copper and iron ore, but not coffee, cyclical models provide the best description of the historical price data. Despite this, a non-cyclical autoregressive representation is more likely to correspond to reality in all three cases.

Applying these insights to current price developments I conclude that we are not at the start of a new super-cycle since commodity prices are not cyclical. Iron ore (and hence steel) prices may drop back over the coming months but there are good reasons to expect the copper price to remain high for an extended period.

### THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA:

#### CÓ PHẢI CHÚNG TA ĐANG BƯỚC VÀO MỘT SIÊU CHU KỲ MỚI?

Chỉ số giá năng lượng của Ngân hàng Thế giới đã tăng 93% trong một năm tính đến tháng 6 năm 2021. Chỉ số giá kim loại và khoáng sản tăng 69% và chỉ số giá phân bón tăng 79%. Một số nhà kinh tế coi những đợt tăng giá này là kết quả của sự phục hồi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới vốn đã xuống tới mức rất thấp do Covid vào năm 2020. Theo quan điểm này, giá cả được kỳ vọng sẽ trở lại mức bình thường trong những tháng tới. Một số khác cho rằng xu hướng này tương tự như cái gọi là siêu chu kỳ kim loại và năng lượng bắt đầu từ năm 2004 và kéo dài đến năm 2014. Điều này có nghĩa là mức giá cao có thể tồn tại trong nhiều năm chứ không phải chỉ vài tháng.

Lý thuyết về thị trường hàng hóa cho rằng giá cả chịu ảnh hưởng của các cú sốc trong sản xuất và tiêu dùng, và những cú sốc này có thể có tác động dai dẳng. Tuy vậy, các mô hình tiêu chuẩn không đưa ra bất cứ cơ sở nào để cho rằng giá cả vận động theo chu kỳ. Một tập hợp lý thuyết khác nhấn mạnh vào "thời gian để xây dựng". Một mỏ kim loại hoặc mỏ dầu mới sẽ cần ít nhất mười năm để đi vào sản xuất kể từ thời điểm bắt đầu đầu tư. Lý thuyết này ngụ ý rằng sự mất cân bằng giữa mức sản xuất và mức tiêu thụ dầu và kim loại có thể kéo dài, dẫn đến sự dao động về giá cả trong thời gian dài.

Vậy dao động giá hiện tại có mang tính chu kỳ không? Tôi sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian để xem xét các khuôn mẫu giá cà phê, giá quặng đồng và quặng sắt. Đối với quặng đồng và quặng sắt, nhưng không phải với cà phê, các mô hình theo chu kỳ cung cấp mô tả tốt nhất về dữ liệu giá lịch sử. Mặc dù vậy, mô hình tự hồi quy không theo chu kỳ có nhiều khả năng phù hợp với thực tế hơn trong cả ba trường hợp. Áp dụng những hiểu biết này vào diễn biến giá cả hiện tại, tôi kết luận rằng chúng ta chưa bắt đầu một siêu chu kỳ mới vì giá hàng hóa không có tính chu kỳ. Giá quặng sắt (và do đó là thép) có thể giảm trở lại trong những tháng tới nhưng có những lý do chính đáng để kỳ vọng giá đồng sẽ duy trì ở mức cao trong thời gian dài.

## Toạ đàm Kinh tế học "Macroeconomic Policy & Empirical Research"



*Toạ đàm "Macroeconomic Policy & Empirical Research" diễn ra vào:  
Thời gian: 08h30 - 12h00, ngày 25/06/2021  
Địa điểm: online qua phần mềm Zoom Meeting*

Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN tổ chức tọa đàm khoa học trong lĩnh vực Kinh tế học về "Macroeconomic Policy & Empirical Research". Tọa đàm đề cập tới các mô hình kinh tế học được phát triển nhằm giải thích cách thức các nền kinh tế vận động và các tác nhân kinh tế tương tác với nhau. Nội dung tập trung vào các chính sách kinh tế vĩ mô và những định hướng, phương pháp nghiên cứu thực nghiệm mới để thực hiện những chính sách này.

## Học bổng nghiên cứu của Đại học Laval (Quebec, Canada) Thành công trong xu hướng quốc tế hóa giáo dục

Ngày 24/6/2021, Khoa Kinh tế Phát triển đã tổ chức Lễ trao học bổng của Đại học Laval (Quebec, Canada) năm 2021, vinh danh 13 sinh viên, học viên thạc sĩ và nghiên cứu sinh. Đây là quỹ học bổng được trao tặng cho các em có thành tích nổi bật về học tập, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế phát triển và công tác Đoàn với tổng trị giá 6.000 USD.

Tham dự buổi lễ, có PGS.TS Nguyễn Anh Thu - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, PGS.TS Nguyễn An Thịnh - Trưởng Khoa Kinh tế Phát triển cùng các thầy cô, cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, NCS Khoa Kinh tế Phát triển đạt học bổng Đại học Laval năm 2021.

Buổi lễ diễn ra trong không khí trang trọng đảm bảo các quy định phòng, chống dịch Covid-19 của Chính phủ và UBND Thành phố Hà Nội.





## Toạ đàm Kinh tế học

### "Chuyển đổi sinh thái xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu và COVID-19"



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
Khoa Kinh tế Phát triển

## TỌA ĐÀM KHOA HỌC

### CHUYỂN ĐỔI SINH THÁI XÃ HỘI TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI CÁC TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ COVID-19

Thời gian: 14:00 30/07/2021    Địa điểm: Zoom Meeting    ID: 813 4997 3863    Passcode: 123456



Chủ trì tọa đàm  
PGS. TS. Nguyễn An Thịnh



Diễn giả  
TS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà



Diễn giả  
TS. Nguyễn Đình Tiến



Diễn giả  
Ths. Đỗ Thị Minh Huệ

#### Toạ đàm diễn ra vào:

**Thời gian: 14h00, ngày 30/07/2021**

**Địa điểm: online qua phần mềm Zoom Meeting**

Tiếp cận chuyển đổi sinh thái - xã hội (social-ecological tranformation SET) đã được áp dụng trong nhiều hoạt động kinh tế xã hội cũng như trong các nghiên cứu học thuật trên thế giới và ở Việt Nam. Trong sản xuất nông nghiệp, tiếp cận SET cũng đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu và đề xuất chính sách. Theo tiếp cận SET, nông nghiệp được coi là một trong bốn lĩnh vực cấu thành bộ tứ tác nhân gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất, liên quan đến nhiều yếu tố khác nhau từ đất, nước, không khí, động vật, con người, thực vật và thực phẩm. Từ góc độ sinh thái xã hội, khủng hoảng sinh thái xã hội trong nông nghiệp có thể tạo thành một cuộc khủng hoảng đa dạng về mối quan hệ của xã hội với tự nhiên. Điều quan trọng là phải xem xét việc quản lý và tái cơ cấu để giải quyết khủng hoảng do nông nghiệp gây ra. Vì vậy, cần phải tìm ra những cách tiếp cận và khung mô hình nghiên cứu mới trong định hướng phát triển nông nghiệp, đảm bảo cân bằng sinh thái xã hội.

Các nhà khoa học và những nhà hoạch định chính sách ngày càng nhận thức được những hạn chế của các hệ thống nông nghiệp thâm dụng đầu vào, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và những nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Ở một số quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam), đang đứng trước ngã ba đường của việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững hay việc lựa chọn thực hiện những cuộc cách mạng xanh trong nông nghiệp, vấn đề chủ quyền lương thực/chủ quyền thực phẩm đòi hỏi có những điểm cần thích ứng với những bối cảnh trên. Tiếp cận SET là một điểm khởi đầu có thể cung cấp nhiều ý tưởng và giải pháp giúp giải quyết những thách thức lớn về phát triển nông nghiệp với các khái niệm và quan điểm mới như an ninh lương thực và chủ quyền lương thực.

Các nội dung được trình bày và thảo luận trong tọa đàm:

- Áp dụng cách tiếp cận chuyển đổi sinh thái xã hội (SET) trong phân tích các vấn đề sản xuất nông nghiệp, an ninh lương thực và chủ quyền lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu và Covid-19.

- Phân tích các chính sách về nông nghiệp, an ninh lương thực, chủ quyền lương thực của quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Đề xuất các hàm ý chính sách cho Việt Nam hướng tới một sự thay đổi mô hình mới trong phát triển nông nghiệp và hệ thống lương thực vì mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu và Covid-19.

Tham dự buổi tọa đàm có ba diễn giả thuộc Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN là TS. Nguyễn Đình Tiến, TS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà, ThS. Đỗ Thị Minh Huệ. Ban tổ chức cũng nhiệt liệt chào đón hơn 80 đại biểu là các giảng viên, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các anh chị NCS, HVCH và sinh viên từ các đơn vị tới tham dự bao gồm Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Khoa Các khoa học liên ngành - ĐHQGHN, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Quy Nhơn, Văn phòng SPS Việt Nam, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam - Bộ NN&PTNT, Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp - Bộ NN&PTNT, Trung tâm Nghiên cứu Quản lý và Chính sách (IPAM), Tổ chức lâm nghiệp quốc tế (CIFOR Global).

## Tự hào 2 nhóm sinh viên FDE đạt giải Nhất, giải Ba và giải Yêu thích nhất VNU INNOVATION START-UP 2021



Khoa Kinh tế Phát triển vô cùng xúc động và tự hào thông báo 2 nhóm dự thi do sinh viên (cựu sinh viên) Khoa làm leader đã xuất sắc đạt giải Nhất (GREEDU), giải Ba (BANDIA) và giải Yêu thích nhất (GREEDU) tại chung kết cuộc thi VNU Innovation Start-Up 2021 diễn ra chiều nay tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

VNU Innovation Start-Up là cuộc thi "Khởi nghiệp - Đổi mới - Sáng tạo" quy mô do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (Khoa Quốc tế đăng cai 2021) với sự tham gia của nhiều nhóm sinh viên đến từ các trường đại học hàng đầu miền Bắc: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại thương, Đại học Kinh tế Quốc dân,...



Đây là hai đại diện xuất sắc của Trường Đại học Kinh tế lọt top 5 chung kết cuộc thi. Đó không chỉ là niềm tự hào cho Khoa Kinh tế Phát triển mà còn của Trường Đại học Kinh tế nói chung. Khẳng định năng lực "kinh doanh, khởi nghiệp", kiến thức chuyên môn vững của sinh viên Khoa.

Đó là những tấm gương xuất sắc, là nguồn động lực to lớn để các thế hệ sinh viên FDE, con người FDE tiếp tục nỗ lực, cố gắng khẳng định chính mình và tỏa sáng trên các đấu trường quốc gia và quốc tế. Lan tỏa tinh thần sinh viên FDE: BẢN LĨNH - TRÍ TUỆ - HỘI NHẬP.



## Nhóm sinh viên Khoa Kinh tế Phát triển Trường Đại học Kinh tế - đạt giải Nhì NCKH cấp ĐHQGHN

*Chúc mừng thầy và trò Khoa Kinh tế Phát triển đã xuất sắc đoạt vị trí Á quân Giải thưởng NCKH SV cấp ĐHQGHN 2021 Đó là các sinh viên: Lương Thị Khánh Ly, Vũ Minh Hoàng, Đào Duy Tấn (lớp QH-2018-E KTPT2) với đề tài “Ứng dụng mô hình Binary Logistic Regression và mô hình mạng Bayesian Belief Networks (BBNs) để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo đa chiều của hộ gia đình tại tỉnh Hòa Bình” do PGS.TS. Lê Đình Hải - Giảng viên của Khoa - hướng dẫn*



Nhóm sinh viên Lương Thị Khánh Ly - Vũ Minh Hoàng - Đào Duy Tấn của Khoa Kinh tế phát triển đã giành giải Nhì với đề tài “Ứng dụng mô hình Binary Logistic Regression và mô hình mạng Bayesian Belief Networks (BBNs) để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo đa chiều của hộ gia đình tại tỉnh Hòa Bình”.

Dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Lê Đình Hải, nhóm sinh viên đã đạt được kết quả hoàn toàn xứng đáng, đem lại niềm tự hào cho khoa Kinh tế phát triển nói riêng và Trường Đại học Kinh tế nói chung. Trước đó, nhóm sinh viên đã đạt giải Nhất NCKH cấp trường Đại học Kinh tế. Đây là một kết quả hoàn toàn xứng đáng cho những nỗ lực của ba sinh viên đến từ QH-2018-E KTPT CLC 2.

Chia sẻ về cảm xúc sau khi nhận được giải Nhì Nghiên cứu khoa học cấp ĐHQGHN, Khánh Ly, Minh Hoàng và Duy Tấn chia sẻ: “Hồi đầu chúng mình chỉ định làm để thử sức bản thân thôi, nhưng sau rất nhiều khó khăn cuối cùng cũng đạt được thành công ngoài mong đợi. Chúng mình cảm thấy rất vui vì những cố gắng đã được đền đáp xứng đáng. Trước hết, chúng mình muốn gửi lời cảm ơn đến thầy Lê Đình Hải đã giúp đỡ nhóm mình rất tận tình. Thầy đã truyền đạt nhiều kiến thức chuyên môn cũng như kinh nghiệm làm NCKH, thầy nhiệt tình với chúng mình đến mức có hôm vẫn trả lời tin nhắn vào 1-2h sáng. Tiếp đến là cảm ơn trường Đại học Kinh tế nói chung và khoa Kinh tế phát triển nói riêng đã tạo cho sinh viên một sân chơi vô cùng bổ ích, giúp chúng mình có cơ hội trau dồi bản thân và những kiến thức chuyên môn. Cuối cùng, chúng mình mong rằng sau này vẫn có cơ hội tham gia vào các cuộc thi Nghiên cứu khoa học tại khoa, trường và rộng hơn là trên toàn quốc.

Nghiên cứu khoa học sinh viên là một hoạt động thường niên được Trường Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức với mục đích giúp sinh viên có kĩ năng làm bài nghiên cứu và tiếp cận sâu hơn với các vấn đề chuyên môn.

Năm 2021, rất nhiều các nhóm sinh viên đến từ các trường đại học thuộc cấp ĐHQGHN tham gia nghiên cứu khoa học như: Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Công nghệ, Đại học Y dược,... trong đó trường Đại học Kinh tế cũng không phải là một ngoại lệ.

Sau khoảng thời gian thảo luận và chấm điểm lựa kĩ lưỡng, Hội đồng đánh giá đã tìm ra những cái tên sáng giá và nhóm sinh viên đến từ khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế đã xuất sắc trở thành 1 trong số 20 công trình ấn tượng nhất cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.





## "Không làm thì thôi, đã làm thì làm đến tận cùng"



*Nghiên cứu khoa học (NCKH) có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0 hiện nay. Trong chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2011-2020 đã thể hiện tầm quan trọng và vai trò của nghiên cứu khoa học: “Phát triển khoa học công nghệ cùng với giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Khoa học và công nghệ phải đóng vai trò chủ đạo để tạo bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.*

*Nhận thấy được vai trò và tầm quan trọng của việc nghiên cứu, trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN đã và đang đẩy mạnh hơn nữa phong trào Nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Với đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm dày dặn cùng với sự nhiệt huyết, tinh thần trách nhiệm, nhiều năm qua đã đạt được không ít thành tích trong Nghiên cứu khoa học, góp phần khẳng định vị thế, đưa trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN trở thành một trong những trường có phong trào NCKH mạnh nhất cả nước.*

PGS.TS. Nguyễn An Thịnh là một trong những giảng viên có nhiều thành tích xuất sắc về Nghiên cứu khoa học của trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN. Thầy cũng là một trong số người thành đạt khi vừa là Tiến sĩ đồng thời là PGS trẻ tuổi nhất. Là một người có kinh nghiệm dày dặn trong việc Nghiên cứu khoa học, thầy đã có 21 bài báo được công bố tạp chí quốc tế, 10 bài báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế và là tác giả của hơn 40 bài báo trong nước. Thầy đảm nhiệm rất nhiều chức vụ như chủ nhiệm đề tài; chủ trì đề tài nhánh thuộc đề tài cấp Nhà nước; thư ký, thành viên đề tài trong nước khác; tư vấn các dự án tài trợ nước ngoài, phi chính phủ. Bên cạnh đó là các hoạt động chuyên môn khác như phân biện, giới thiệu, hiệu đính sách báo khoa học.

Thầy đã chia sẻ kinh nghiệm Nghiên cứu khoa học - về những lợi ích, khó khăn trong quá trình nghiên cứu và lời khuyên vượt qua khó khăn. Từ đó, truyền cảm hứng, tiếp thêm ngọn lửa đam mê Nghiên cứu khoa học đến các bạn sinh viên.

**Được biết thầy đã từng là một du học sinh và làm việc tại nước ngoài, thầy có thể chia sẻ đôi điều cho những sinh viên sắp tới có ý định du học về kinh nghiệm học tập cũng như làm việc của thầy không?**

Du học nước ngoài là một lựa chọn rất tốt giúp chúng ta mở rộng vốn kiến thức, khả năng nhìn nhận vấn đề mở ra nhiều cơ hội cạnh tranh về nghề nghiệp, đặc biệt nó còn giúp phát triển khả năng về ngoại ngữ, cách làm việc và tác phong chuyên nghiệp.

Để có thể đi du học cần phải có sự đầu tư kỹ càng trong năm học vì đây là bước đi mang tính dài hơi. Điều kiện tiên quyết là khả năng về ngoại ngữ, đặc biệt là đầu tư vào chứng chỉ tiếng Anh. Phải có chiến lược tốt vì không thể dễ dàng đạt được những chứng chỉ này, hiện nay nhiều bạn học Tiếng Anh rất giỏi càng gây nên tính cạnh tranh trong việc du học.

Tiếp đến là điều kiện về chuyên môn, điểm GPA là điều kiện đánh giá đi du học, đạt được điểm GPA xuất sắc là nghĩa vụ và cũng là mục tiêu để phấn đấu của các bạn sinh viên.

Vấn đề thứ ba là hoạt động xã hội. Công tác xã hội thể hiện khả năng liên kết mọi người, khả năng làm việc nhóm để thực hiện công việc chung. Hiện nay kỹ năng làm việc nhóm ngày càng trở nên quan trọng và các doanh nghiệp cần những người có kỹ năng này.

Một vấn đề nữa cũng rất quan trọng là vấn đề về tài chính. Cần phải có đủ khả năng đảm bảo trang trải cuộc sống và đảm bảo được những rủi ro gặp phải.

Vấn đề cuối cùng là thông tin, các bạn cần phải chủ động nắm bắt thông tin. Có những bạn học không phải xuất sắc nhưng biết cách nắm bắt được thông tin tốt giúp các bạn đó tiếp cận việc đi du học cách dễ dàng hơn.

Bên cạnh đó, du học tạo ra môi trường tốt để các bạn có thể hòa nhập và phát triển bản thân. Việc trở thành một phần trong xã hội đó khiến cho việc học tập và xây dựng các mối quan hệ trở nên dễ dàng hơn.

Các bạn cần phải có bản lĩnh để sống ở nước ngoài nhưng vẫn phải có nền tảng, có thể giai đoạn đầu còn khó khăn nhưng sau khi làm quen được thì mình sẽ có được sự so sánh cả về việc học lẫn văn hóa trong nước và ngoài nước. Một số bạn có ý định làm việc ở nước ngoài, như thế cũng rất tốt vì đây thời kỳ toàn cầu hoá, các nước phát triển đang ở mức độ dân số già nên họ rất cần những tài năng trẻ từ khắp nơi trên thế giới cho nên đây cũng là một cơ hội cho các bạn đi du học. Du học là việc quan trọng và cần phải đầu tư lâu dài nên các bạn cần có định hướng ngay từ khi vào đại học.

**Quay trở lại thời sinh viên, thầy đã bắt đầu chặng đường nghiên cứu như thế nào? Thầy có thể kể lại những khó khăn đã gặp phải và những thành tích đạt được nhờ công việc nghiên cứu đó không?**

Thầy đã bắt đầu chặng đường nghiên cứu khoa học của mình khi còn đang học ở trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN. Thầy đã may mắn gặp được thầy trưởng khoa - người có rất nhiều ý tưởng về nghiên cứu khoa học và định hướng cho thầy ngay từ khi bước vào năm thứ nhất. Chỉ ba năm sau khi tốt nghiệp Cử nhân, thầy đã lấy được bằng Tiến sĩ.

Thầy rất có hứng thú với Nghiên cứu khoa học nên đã chủ động tìm hiểu, đọc các sách liên quan, tìm ra những hướng mới, trực tiếp hỏi và liên hệ tác giả. Sau khi đọc xong bài nghiên cứu, thầy chủ động đọc các bài khác liên quan. Đặc biệt, thầy không ngại hỏi mọi người nếu không hiểu, cũng nhờ đó mà có thêm nhiều mối quan hệ khi ra trường. Khi còn đang theo học tại trường thì việc Nghiên cứu khoa học là một việc quan trọng, được đặt lên hàng đầu. Thầy đã đầu tư thời gian, suy nghĩ vào việc nghiên cứu, thậm chí không có tiền ăn nhưng vẫn đầu tư để đi thực địa và mua tài liệu. Thầy luôn chủ động, tự định hướng, tìm hiểu và hỏi ý kiến của giảng viên. Ngoài ra, kiến thức tổng hợp cũng rất quan trọng, phải học thêm rất nhiều thứ. Mặc dù học thiên về khoa học tự nhiên nhưng thầy cũng đọc rất nhiều sách liên quan đến lịch sử, văn hoá xã hội, kinh tế để khi làm nghiên cứu thì thầy có thể thực hiện được nhiều khía cạnh của bài. Để có thể làm nghiên cứu tốt cần phải có khả năng phân tích số liệu, tư duy về toán học hay phân tích định lượng giúp giải quyết bài toán gọn gàng nhất.

Có thời gian, thầy tập trung quá nhiều vào việc nghiên cứu mà không để tâm đến các môn trên lớp nên bị điểm thấp. Tuy nhiên, đối với môn chuyên ngành thì vẫn học tốt và việc nghiên cứu cũng giúp ích nhiều cho môn học chuyên ngành. Ngoài ra, việc không chú tâm đến ngoại ngữ khiến thầy mất đi cơ hội du học nước ngoài mà phải học lại trong nước.

Với tinh thần "Học, học nữa, học mãi", vẫn phải tham gia học những lớp về chuyên môn, những kỹ năng và phương pháp mới và tự học tiếng Anh để trau dồi thêm kiến thức cho bản thân, từ đó đem lại cho các em sinh viên những bài giảng chất lượng nhất. Có một câu nói mà thầy coi như là kim chỉ nam của mình: "**Không làm thì thôi, đã làm thì làm đến tận cùng**", thầy đã ghi nhớ câu nói này từ lúc còn đang học cử nhân đến bây giờ.



**Phong trào NCKH trong sinh viên của trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN ngày càng phát triển. Vậy thì theo thầy, việc Nghiên cứu có giúp ích gì cho sinh viên? Thầy đánh giá như thế nào về lợi ích từ việc có kinh nghiệm Nghiên cứu khoa học trong làm việc thực tế?**

Thầy đã công tác tại rất nhiều trường từ Nam ra Bắc, điển hình như 15 năm giảng dạy ở trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN, 4 năm tại trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội. Tuy đã từng giảng dạy cho rất nhiều thế hệ từ cử nhân đến cao học nhưng thầy đánh giá cao nhất là sinh viên trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN. Sinh viên kinh tế của trường có ưu điểm là rất thông minh; kỹ năng làm việc nhóm tốt; khả năng lên kế hoạch nhanh. Điều tạo nên sự khác biệt và nổi trội là sinh viên của trường có đam mê và kỹ năng Nghiên cứu khoa học rất tốt. Nghiên cứu khoa học mang lại rất nhiều lợi ích cho sinh viên, đặc biệt đối với sinh viên kinh tế. Nghiên cứu khoa học thực ra là một khía cạnh thực hành trong nhà trường. Trên thực tế, giảng dạy hiện nay vẫn đặt nặng việc học lý thuyết hơn thực hành. Về bản chất, nó giải quyết một vấn đề thực tiễn, giúp chúng ta rèn giũa được nhiều kỹ năng:

Thứ nhất, Nghiên cứu khoa học giúp cho sinh viên biết cách giải quyết vấn đề. Một vấn đề được đặt ra dựa trên lý thuyết nhưng sinh viên có thể giải quyết rất nhanh thông qua việc tổng hợp tài liệu, phân tích số liệu, đặc biệt là thông qua khả năng thuyết trình kết quả nghiên cứu.

Thứ hai, nhấn mạnh đến khả năng thích ứng được với yêu cầu của xã hội. Bởi Nghiên cứu khoa học là hoạt động có tổ chức. Có nghĩa là người nghiên cứu phải gắn kết với các bên liên quan bao gồm giảng viên hướng dẫn, nhà trường, kể cả những người mà chúng ta đi phỏng vấn, hội đồng,... Chính vì vậy, Nghiên cứu khoa học đem đến cho sinh viên khả năng ứng phó và thích nghi với từng hoàn cảnh.





Thứ ba, Nghiên cứu khoa học giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng. Kiến thức nếu không được sử dụng thường xuyên sẽ bị mai một đi. Nhưng việc nghiên cứu là quá trình lặp đi lặp lại, việc đọc và thực hành thường xuyên trong khoảng thời gian nhất định sẽ tạo thành kỹ năng cho con người và không thể quên được.

Khác với kinh doanh là tạo ra tiền, Nghiên cứu khoa học là một hoạt động sáng tạo cần nguồn tài trợ. Theo thầy, đây là một thách thức rất lớn vì sinh viên cần đánh đổi như là cơ hội đi làm việc, thực tập,... nhưng bù lại sinh viên sẽ trang bị được kỹ năng phân tích, viết báo cáo, tổng hợp, tư duy, kỹ năng đọc, ngoại ngữ hơn nữa được làm quen sớm với các môn học trên trường.

**Song hành cùng việc các phong trào Nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN đang càng ngày càng phát triển hơn trước thì hiện nay còn có nhiều sinh viên vẫn ngại và sợ nghiên cứu vì nghĩ nghiên cứu là một cái gì rất khô khan và khó khăn, thầy có quan điểm như nào với ý kiến đó?**

Thầy cho rằng điều đó là bình thường. Nghiên cứu khoa học không phải là một giải pháp đem lại lợi ích toàn vẹn nhưng nó mang lại rất nhiều lợi thế cho sinh viên.

Để tạo được cảm giác thoải mái và sẵn sàng nghiên cứu, thầy đã đưa ra một vài điều sinh viên cần chú trọng khi tham gia Nghiên cứu khoa học: Một là, thay đổi hành vi. Sinh viên có thể tuyên truyền để mọi người nhận thức được lợi ích của việc làm nghiên cứu. Hai là, sinh viên phải hiểu được việc thực hiện Nghiên cứu khoa học chính là thực hành những kỹ năng cần thiết để áp dụng vào công việc sau này. Ba là, NCKH thể hiện khả năng tổ chức của người làm nghiên cứu. Cuối cùng, Nghiên cứu khoa học nên tập hợp thành nhóm nghiên cứu và cố gắng đạt được giải thưởng, chứng chỉ. Đây là tiền đề rất thuận lợi khi ra trường xin việc, đi thực tập tại các công ty lớn.

**Trong mùa dịch Covid như hiện nay, theo thầy các sinh viên nghiên cứu sẽ lợi thế và hạn chế gì? Xin thầy hãy cho biết quan điểm của thầy về hướng đi cho hoạt động NCKH trong thời gian sắp tới?**

Trong giai đoạn dịch Covid-19 như hiện nay, các sinh viên nghiên cứu sẽ có lợi thế nhiều hơn hạn chế. Nghiên cứu khoa học không phải là quá trình diễn ra trong chốc lát mà cần có thời gian đọc, suy nghĩ, phân tích. Chính vì vậy, việc ở nhà rất là tiện vì có thể tập trung làm nghiên cứu. Ngược lại, hệ thống công nghệ thông tin phát triển, sinh viên hoàn toàn có thể chủ động việc nghiên cứu thông qua kết nối Internet.

Ngoài ra, tồn tại những mặt hạn chế nhất định như không thể thực hiện khảo sát, điều tra ngoài thực địa. Tuy nhiên sinh viên hoàn toàn có thể khắc phục bằng nghiên cứu dựa trên số liệu thứ cấp, tăng cường nghiên cứu dựa trên tài liệu nước ngoài, phân tích định lượng... Đối với chủ đề kinh tế thì tư duy vĩ mô là quan trọng. Để làm được điều đó thì không thể thiếu việc khai thác số liệu thứ cấp. Còn việc đi điều tra chỉ mang tính chất nghiên cứu điển hình để làm rõ thêm vấn đề vĩ mô.







***Nghiên cứu khoa học là một quá trình dài và cần phải bỏ ra không ít công sức, không thể kết thúc trong một sớm một chiều. Thầy có lời khuyên nào hay định hướng nào dành cho các bạn giữ vững lửa đam mê đó?***

Trong những lúc bế tắc, bản thân thầy vẫn luôn đi theo kim chỉ nam của mình “Không làm thì thôi, đã làm thì làm đến tận cùng”. Nghiên cứu khoa học là một việc hoàn toàn làm được, nó không hẳn quá khó. Nếu không theo con đường nghiên cứu thì có thể đi theo con đường kinh doanh, quản trị,... NCKH là chỉ là một trong những lựa chọn, nó không phải là con đường duy nhất và cũng không hẳn là tối ưu nhất.

Khi theo con đường nghiên cứu thì nên chia phân kỳ, không nhất thiết thời sinh viên đã nghiên cứu khoa học thì ra trường cũng phải theo con đường đó và ngược lại. Thầy phân kỳ 5 năm 1 lần – đánh giá trong 5 năm thầy sẽ làm những gì và sau 5 năm thầy sẽ làm những gì. Đây là kỹ năng rất cần thiết ở sinh viên để có những bước đi đúng đắn cho việc nghiên cứu. Bên cạnh đó, thầy cũng muốn gửi gắm đến các sinh viên một số lời khuyên về NCKH:

Đầu tiên, khi đã lựa chọn con đường nghiên cứu thì sinh viên nên kiên trì với đề tài của mình cho đến khi ra trường vì nó sẽ làm cho bài nghiên cứu trở nên sâu sắc hóa.

Tiếp theo, người hướng dẫn là một nhân tố quan trọng nhất trong việc định hướng và giúp con đường nghiên cứu trở nên ngắn và dễ dàng hơn. Chính vì vậy cần phải chọn lựa giảng viên hướng dẫn và phù hợp với hướng nghiên cứu của mình.

Thêm vào đó sinh viên nghiên cứu cần kết hợp rất nhiều kỹ năng như ngoại ngữ; phương pháp phân tích định lượng; khả năng tạo nhóm và liên kết nhóm – nó giúp mình đi xa “muốn đi nhanh thì đi một mình, muốn đi xa thì phải đi cùng nhau”; chuẩn bị tài chính – Nghiên cứu khoa học không thể không có tài chính, có thể kêu gọi hoặc vận động tài trợ.

Cuối cùng, các nhà tuyển dụng đánh giá cao kỹ năng phân tích dữ liệu kinh doanh. Nghiên cứu khoa học cần tính tỉ mỉ, cẩn thận, chí ít là không sai chính tả, trình bày đẹp và quan trọng hơn cả là có tính kiên trì.

# Cơ hội việc làm và nhà tuyển dụng

**Địa chỉ doanh nghiệp: số 28, thôn 5,  
Làng cổ Bát Tràng, Hà Nội**

**Tầm nhìn:** Điểm đến độc đáo của du lịch làng nghề Việt Nam.

**Sứ mệnh:** Cố gắng gìn giữ và phát triển những giá trị tinh hoa của làng nghề Việt.

- Vinh danh quảng bá các sản phẩm và công nghệ làm gốm của các nghệ nhân xuyên suốt lịch sử.
- Thay đổi quan niệm về hoạt động du lịch ở các làng nghề truyền thống.
- Trở thành mô hình kiểu mẫu cho hướng phát triển các khu du lịch làng nghề truyền thống khác của Việt Nam.



*Bà Hà Thị Vinh - Tổng giám đốc Công ty TNHH Quang Vinh là một trong 10 doanh nhân nữ ASEAN tiêu biểu năm 2019. Bà chia sẻ niềm tự hào khi được vinh danh: "Tôi đã lèo lái Quang Vinh suốt hơn 3 thập kỷ, sản xuất mỗi năm hàng triệu sản phẩm gốm. 80% sản lượng sản phẩm được xuất khẩu đi trên 20 nước ở các khu vực khó tính như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc..."*

*Trong 300 công nhân làm ở 2 nhà máy sản xuất ở Bát Tràng (Hà Nội) và Quảng Ninh, có trên 90% lao động là nữ. Để cải thiện môi trường cho lao động nữ, công ty Quang Vinh đã áp dụng các ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong quá trình sản xuất, cải thiện được năng suất lao động. Từ những nhân tố này, ban giám đốc sẽ tuyển chọn và đào tạo nên một thế hệ lãnh đạo doanh nghiệp mới kế cận. Bà Vinh khẳng định, chính nhờ có những chính sách bình đẳng giới tại nơi làm việc, doanh nghiệp đã nhận được sự đồng lòng, hưởng ứng của nhân viên trong công ty. Kết quả là doanh nghiệp đã tạo ra được những sản phẩm chất lượng, giữ vững niềm tin của khách hàng và luôn duy trì được đà phát triển tốt. Công ty Quang Vinh đặt mục tiêu sớm nhận được Chứng chỉ Bình đẳng giới toàn cầu EDGE.*





## Thông tin về cựu sinh viên đang làm việc tại doanh nghiệp

Thúy Nga là người con của quê hương Kinh Bắc - Bắc Ninh. Em là sinh viên khóa K62, khoa Kinh tế phát triển, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Với sự nỗ lực, nhiệt tình, hăng hái trong học tập, tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động nghiên cứu khoa học, Thúy Nga không những đạt được các suất học bổng khuyến học của trường mà các quỹ học bổng ngoài ngân sách khác.

Bên cạnh đó, dưới sự hướng dẫn của thầy giáo PGS.TS. Nguyễn An Thịnh và TS. Nguyễn Văn Hồng, đề tài "Định giá đất theo giá thị trường trên cơ sở ứng dụng mô hình định giá ngẫu nhiên (Hedonic Pricing) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) tại thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh" của Nga làm trưởng nhóm đạt giải Nhất NCKH cấp trường Đại học Kinh tế, giải Ba cấp ĐHQGHN năm học 2019 - 2020, giải Ba NCKH sinh viên toàn quốc Eureka lần thứ 22 và giải khuyến khích NCKH sinh viên cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2019 - 2020.

Tuy Thúy Nga chưa được cấp bằng Cử nhân, song em đã qua thử việc và làm việc được 5 tháng tại Trung tâm Tinh hoa làng nghề Việt.



**SINH VIÊN: NGUYỄN THÚY NGA**  
**Khoá: QH 2017E KTPT**



Nga ý thức được sự hạn chế của mình từ khi là sinh viên mới tốt nghiệp và các kỹ năng làm việc chưa tốt nên trong thời gian học việc và thử việc, Nga đã chịu khó đọc tài liệu, học hỏi từ các nhân sự khác, chủ động xin làm thêm các công việc khác để trau dồi thêm kỹ năng của mình.

Hiện tại, sau 5 tháng học và làm việc tại Trung tâm, Nga có sự tiến bộ rõ rệt từ một sinh viên rụt rè ban đầu - bây giờ em đã trở thành nhân sự cứng của trung tâm, bên cạnh được ký hợp đồng lao động chính thức 1 năm với vị trí Hành chính nhân sự, Nga còn là một nhân sự tham gia tích cực vào công tác hỗ trợ bán hàng, quản lý các sản phẩm gốm có giá trị nghệ thuật văn hoá cao.

### Doanh nghiệp đã tiếp cận với sinh viên được tuyển dụng qua hình thức nào?

Sau buổi thực tế tại doanh nghiệp và huyện Gia Lâm, với sự yêu thích và nỗ lực của em Thúy Nga, Khoa Kinh tế phát triển đã giới thiệu em với Trung tâm Tinh hoa làng nghề Việt.

Sau khi đánh giá hồ sơ sinh viên và phỏng vấn trực tiếp với Thúy Nga; mặc dù em chưa có nhiều kinh nghiệm, tuy nhiên Trung tâm Tinh hoa làng nghề Việt đánh giá cao ý thức ham học hỏi, cầu tiến và mong muốn gắn bó với tổ chức lâu dài nên đã đồng ý nhận Thúy Nga vào học việc, thử việc và làm việc.

### Đánh giá của doanh nghiệp về kiến thức và kỹ năng của sinh viên đang làm việc tại DN

Là một trong những nhân sự đầu tiên của trung tâm, Nga tham gia vào công tác xây dựng tổ chức ngay từ ban đầu. Em năng động, ham học hỏi, nhiệt tình, nắm vững kiến thức, có ý thức trách nhiệm cao với công việc được giao.



# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KINH TẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐHQGHN

**PGS.TS. Lê Đình Hải - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN**



## 1. Điều kiện xây dựng chương trình đào tạo

### 1.1. Nhu cầu xã hội đối với chương trình đào tạo

Để nền kinh tế của một quốc gia cũng như một doanh nghiệp được vận hành và hoạt động có hiệu quả và bền vững thì rất cần tới các kiến thức và kỹ năng về kinh tế phát triển bền vững, nhất là với Việt Nam khi chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN có sự quản lý của nhà nước thì phát triển kinh tế bền vững là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm và quyết tâm đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu gắn với năng suất lao động, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Phát triển kinh tế bền vững được hiểu là sự tăng tiến nhanh, an toàn và có chất lượng về mọi mặt của nền kinh tế (như quy mô sản lượng, sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế,...). Quá trình phát triển này đòi hỏi các chủ thể trong hệ thống kinh tế có cơ hội tiếp cận các nguồn lực và chia sẻ tài nguyên thiên nhiên một cách bình đẳng. Các chính sách không chỉ tập trung mang lại lợi ích cho một số ít mà phải tạo ra sự thịnh vượng cho tất cả mọi người; đồng thời, bảo đảm trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái, không xâm phạm những quyền cơ bản của con người. Một nền kinh tế phát triển bền vững phải dựa trên 6 khía cạnh: Phát triển kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa, vấn đề con người và vấn đề dân chủ.

Kinh tế phát triển bền vững sẽ nâng cao được năng suất lao động, hiệu suất công việc, làm tăng trưởng doanh nghiệp và toàn nền kinh tế nhanh và bền vững. Nhất là trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập toàn cầu, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng trở nên cần thiết. Vì vậy có được nguồn nhân lực có tư duy đổi mới, có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng kinh tế phát triển bền vững, am hiểu sâu sắc về các lĩnh vực kinh tế khác nhau, có khả năng lập kế hoạch, quản lý các chương trình dự án, có khả năng tổ chức lãnh đạo, có khả năng phân tích đánh giá các vấn đề kinh tế xã hội, có khả năng lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững là hết sức cần thiết. Việc mở chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Kinh tế phát triển bền vững sẽ giúp bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho công tác quản lý kinh tế nhà nước và xã hội ở cả cấp vi mô - doanh nghiệp, địa phương, và cấp vĩ mô như quản lý nhà nước.

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN đã và đang đầu tư phát triển các chuyên ngành đào tạo có nhu cầu xã hội cao và rất cần thiết cho việc hội nhập của nền kinh tế Việt Nam. Chương trình đào tạo Kinh tế phát triển bền vững bậc cử nhân đã được đào tạo từ năm học 2007-2008 tại Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN. Thực hiện đào tạo chương trình Thạc sĩ Kinh tế phát triển bền vững tại Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN là một bước tiến tiếp trên con đường đa dạng hoá phát triển đào tạo theo nhu cầu xã hội.



Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN đã có nhiều năm kinh nghiệm đào tạo, có đội ngũ cán bộ giảng dạy với năng lực chuyên môn vững vàng, được đào tạo từ các nước có trình độ giáo dục tốt như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc, Đức, Nga, Pháp, Thái Lan, Philippines,... Hiện nay nhiều cán bộ của trường đang tham gia đào tạo sau đại học cho nhiều chuyên ngành ở các cơ sở đào tạo sau đại học trong cả nước. Chính vì thế đội ngũ cán bộ giảng dạy của trường sẽ đảm bảo được việc triển khai chương trình đào tạo thạc sỹ Kinh tế phát triển bền vững. Việc triển khai chương trình đào tạo này cũng giúp cho nhà trường tập hợp được lực lượng để phát triển chuyên môn và phát huy được năng lực đào tạo của đội ngũ cán bộ giảng dạy trong nhà trường.

Chương trình thạc sỹ Kinh tế phát triển bền vững sẽ đào tạo thạc sỹ kinh tế sẽ có kiến thức chuyên sâu và nâng cao, đồng bộ về kinh tế, làm việc chuyên môn trong các lĩnh vực kinh tế và kinh doanh, quản lý thực tiễn, tư vấn và hoạch định chính sách ở các cơ quan kinh tế trong hệ thống quản lý nhà nước, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các dự án và chương trình phát triển, các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng khối ngành Kinh tế.

Chương trình thạc sỹ Kinh tế phát triển bền vững đào tạo thạc sỹ kinh tế dựa trên 3 trụ cột của phát triển bền vững: Bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, dựa trên phạm vi tiếp cận từ vi mô - doanh nghiệp, địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

Chương trình cũng thiết kế dựa trên nền tảng lý thuyết về kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, và có các công cụ hỗ trợ như phân tích thống kê, phân tích định lượng, tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế, các công cụ hỗ trợ ra quyết định, các công cụ đánh giá, phân tích dự án,.....

## **1.2. Năng lực đào tạo của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN đáp ứng tốt nhu cầu xã hội cho mục tiêu phát triển kinh tế bền vững quốc gia**

### **1.2.1. Về đội ngũ cán bộ, giảng viên**

Đội ngũ cán bộ giảng viên mạnh về số lượng và chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu đảm bảo tính khả thi của việc triển khai một chương trình đào tạo. Nhận thức được điều đó, Trường Đại học Kinh tế luôn chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên, coi đây là điều kiện tiên quyết để triển khai các ngành đào tạo và bậc đào tạo mới. Do vậy, điều kiện tham gia vào đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế được yêu cầu khá cao, các giảng viên tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài với chuyên ngành phù hợp, có đam mê nghiên cứu và giảng dạy, chịu được áp lực cao, sáng tạo, nhạy bén, có tư duy tốt, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm. Tính đến ngày 02/2021, Trường Đại học Kinh tế có 136 giảng viên trong đó có 22 phó giáo sư (chiếm 16,17%), 68 tiến sĩ (chiếm 50%). Tất cả các giảng viên đều tốt nghiệp đúng chuyên ngành kinh tế, quản lý hoặc quản trị kinh doanh.

Bên cạnh đó, hàng năm Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN đều tổ chức các khóa học ngắn hạn, các buổi chuyên đề nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên, tăng tính chất ứng dụng, thực tiễn vào nội dung giảng dạy. Ngoài ra, chương trình trao đổi giảng viên với các trường đại học trên thế giới như Đại học Upsala (Thụy Điển), Đại học Bordeaux, Rennes 1 (Pháp),... là cơ hội để các giảng viên trao đổi học thuật, nghiên cứu và học tập kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy từ các trường đại học danh tiếng.

Về phía Khoa Kinh tế phát triển (KTPT), do đặc thù của CTĐT mang tính nâng cao và chuyên sâu nên danh sách giảng viên đủ điều kiện tham gia chương trình sẽ bao gồm các giảng viên có chuyên môn phù hợp, có năng lực NCKH đáp ứng được yêu cầu của CTĐT và có kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm liên quan đến Kinh tế phát triển bền vững,....



Khoa KTPT cũng nhận thức được rằng, để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên vẫn phải tiếp tục bổ sung cả về chất lượng và số lượng, đặc biệt là bổ sung đội ngũ giảng viên có chuyên ngành đào tạo Kinh tế phát triển bền vững. Với cơ chế và điều kiện tuyển dụng giảng viên của ĐHQGHN nói chung, của Trường Đại học Kinh tế nói riêng hiện nay, hàng năm Khoa KTPT vẫn đang tiếp nhận được những cán bộ có chuyên môn và có trình độ cao. Đội ngũ cán bộ được đào tạo ở nước ngoài của Khoa sẽ là đội ngũ kế cận, bổ sung, đảm bảo cho Trường Đại học Kinh tế có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ Kinh tế Phát triển bền vững. Tính đến tháng 06/2021, khoa KTPT có 30 giảng viên, trong đó có 03 phó giáo sư (chiếm 10%) và 19 tiến sĩ (chiếm 63,33%).

Ngoài ra, Khoa KTPT và Trường Đại học Kinh tế còn nhận được sự cộng tác, nhiệt tình của các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ là giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách kinh tế. Với đội ngũ các giảng viên kiêm nhiệm này, Khoa KTPT và Trường Đại học Kinh tế tin tưởng rằng CTĐT Thạc sĩ Kinh tế Phát triển bền vững sẽ được thực hiện với chất lượng tốt. Các giảng viên tham gia giảng dạy các học phần ngoại ngữ trong chương trình đều đảm bảo trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài.

### 1.2.2. Về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo

Cơ sở vật chất của Trường Đại học Kinh tế (tính đến tháng 02/2021):

- Trường hiện đang quản lý: 04 khu vực (khu nhà E4, khu giảng đường Việt Úc, khu giảng đường CSS-VNU, khu giảng đường Hồ Tùng Mậu), bao gồm: 68 phòng làm việc; 52 phòng học; 03 phòng họp; 02 phòng tư liệu; 04 phòng máy tính; khu vệ sinh và hành lang cầu thang, kho kỹ thuật,...
- Tổng diện tích đất của trường (bao gồm diện tích sử dụng chung với Đại học Quốc gia Hà Nội): 29.315 m<sup>2</sup>
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 24.664 m<sup>2</sup>; tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: 24.664 m<sup>2</sup>/4266 sinh viên = 5.78 m<sup>2</sup>.

Ngoài ra Trường Đại học Kinh tế còn sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như sân bãi tập thể dục thể thao, hội trường lớn, căng tin, thư viện, ký túc xá,...

### 1.3. Xu hướng đào tạo thạc sĩ Kinh tế phát triển bền vững trên thế giới

Chuyên ngành Kinh tế phát triển bền vững có phạm vi nghiên cứu rộng, vì thế hệ thông các trường đại học trên thế giới về Kinh tế và quản trị kinh doanh đều có đào tạo tạo chương trình cao học chuyên ngành Kinh tế phát triển bền vững với các tên gọi và nội dung đào tạo khác nhau.

#### Tại Vương quốc Anh

Chương trình đào tạo thạc sĩ Phát triển kinh tế bền vững & Thị trường mới nổi (Master Program in Sustainable Economic Development & Emerging Markets) của Khoa Kinh doanh, Trường Đại học Bournemouth (BU). Chương trình đào tạo này có những ưu điểm sau:

- Tốt nghiệp với các kỹ năng sẵn sàng làm việc trong khu vực công, các tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức khu vực tư nhân tập trung vào các thị trường mới nổi.
- Được trang bị các kiến thức và kỹ năng về các khía cạnh kinh tế, chính trị và xã hội quan trọng của sự phát triển kinh tế bền vững.
- Nghiên cứu sự phát triển kinh tế bền vững trong một thị trường toàn cầu hóa, đặc biệt chú trọng vào các thị trường mới nổi.







### Tại Pháp

Chương trình Thạc sĩ Kinh tế Phát triển và Phát triển Bền vững (Master Program in Development Economics and Sustainable Development) của Khoa Kinh tế của trường đại học Sorbonne, Pháp.

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế Phát triển bền vững đã kết hợp các phân tích lý thuyết và thực nghiệm về các vấn đề chính liên quan đến phát triển kinh tế và con người (bao gồm sức khỏe toàn cầu, giáo dục, di cư, phân tích nghèo đói). Đặc biệt chú trọng đến các công trình liên ngành, chú ý đến sự tương tác giữa các nhà nghiên cứu trong khoa học tự nhiên và con người, xử lý các chủ đề phù hợp với kinh tế phát triển, kinh tế sức khỏe, kinh tế lao động, kinh tế dân số, kinh tế học mới về di cư. Các chủ đề thuộc nhóm Kinh tế phát triển bền vững đều được nghiên cứu từ góc độ kinh tế vi mô và vĩ mô. Các phương pháp tiếp cận là lý thuyết và thực nghiệm. Đặc biệt chú trọng đến các công trình liên ngành, đặc biệt chú ý đến sự tương tác giữa các nhà nghiên cứu trong khoa học tự nhiên và con người, giải quyết các chủ đề phù hợp với kinh tế phát triển, kinh tế sức khỏe, kinh tế lao động, kinh tế dân số, kinh tế học mới về di cư giữa những người khác.



### Tại Hà Lan

Chương trình Thạc sĩ Kinh tế: Phát triển Bền vững (Master Program in Economics: Sustainable Development) của trường Đại học Tilburg. Chương trình đào tạo thạc sĩ này với mục tiêu là phân tích các nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế ở một quốc gia hoặc khu vực, những trở ngại đối với tăng trưởng và phát triển bền vững mà họ phải đối mặt, và những hậu quả tiêu cực về môi trường tiềm ẩn của chúng. Sau khi tốt nghiệp, người học đã được đào tạo để đánh giá và viết các chính sách và chiến lược hướng tới phát triển kinh tế và sử dụng tài nguyên bền vững. Sau khi tốt nghiệp, người học sẽ được trang bị đầy đủ để đánh giá và viết các chính sách và chiến lược hướng tới phát triển và sử dụng tài nguyên bền vững. Những kỹ năng này được thiết kế phù hợp cho sự nghiệp trong các tổ chức quốc tế, chính phủ quốc gia, tổ chức phi chính phủ hoặc các công ty tư vấn định hướng quốc tế.



### Tại Ba Lan

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế - Phát triển bền vững (Master of Economics - Sustainable Development) của Trường Đại học Opole: Chương trình đào tạo này nhằm tạo ra một cộng đồng bao gồm các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có trách nhiệm, nhận thức được sự cần thiết của các giải pháp bền vững hơn trong đời sống kinh tế xã hội. Các học viên sẽ có cơ hội tuyệt vời để học lý thuyết cho phép chuyển đổi thực sự theo hướng bền vững, để có được các kỹ năng và năng lực để điều hành các doanh nghiệp bền vững hơn, cũng như hỗ trợ ý tưởng phát triển bền vững theo những cách tiếp cận quan trọng khác. Học viên tốt nghiệp Chương trình Thạc sĩ Kinh tế - Phát triển Bền vững tại Đại học Opole có thể tiếp tục học lên cao tại bất kỳ trường đại học nào cung cấp bằng Tiến sĩ về Kinh tế.

Tóm lại chương trình thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển bền vững đã và đang được đào tạo ở nhiều nước trên thế giới đã chứng minh về sự cần thiết của chương trình này khu áp dụng đào tạo ở Việt Nam. Việc phát triển chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển bền vững sẽ cho phép có thể sử dụng nhiều chương trình mẫu, môn học và chương trình đào tạo. Chương trình xây dựng sẽ tham khảo khá nhiều nội dung của các chương trình quốc tế.



## 2. Mục tiêu đào tạo

### 2.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế phát triển bền vững nhằm giúp cho người học bổ sung, cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; đào tạo nhân lực có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kinh tế phát triển bền vững và các lĩnh vực kinh tế ứng dụng; có khả năng vận dụng lý thuyết kinh tế để phân tích các tình huống, các chính sách, các dự án kinh tế và kinh doanh bền vững.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo có mục tiêu cụ thể là phục vụ cho đối tượng là người lao động làm việc trong khối doanh nghiệp, các cán bộ quản lý nhà nước ở các Bộ, ban, ngành ở các cấp, các nhà nghiên cứu, các giảng viên tương lai, các cán bộ phát triển ở các tổ chức chính phủ, tổ chức phi chính phủ (NGO),...

Chương trình đào tạo tập trung vào một số chủ đề chính được ưu tiên nghiên cứu, đó là: phát triển kinh tế bền vững, kinh doanh bền vững, phát triển bền vững doanh nghiệp, tăng trưởng xanh, chất lượng tăng trưởng, tiêu dùng xanh, giảm nghèo bền vững, sức khỏe, giáo dục, thể chế và phát triển, phát triển bền vững vùng và địa phương,...

Học viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức chuyên sâu về các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường mà các quốc gia đang phát triển phải đối mặt và rèn luyện những kỹ năng phân tích thiết yếu để vận dụng kiến thức vào các tình huống cụ thể trong công việc, có phương pháp nghiên cứu khoa học, có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ.

### 2.3. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, học viên có khả năng:

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kinh tế phát triển bền vững; Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học quản lý và quản trị; Có khả năng tổng hợp, nhận dạng được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở tầm vĩ mô.
- Thu thập thông tin và nhận dạng các hiện tượng kinh tế xã hội cả về mặt định tính và định lượng; Xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển theo hướng bền vững trong phạm vi công tác; Phát hiện vấn đề, phân tích và lựa chọn các giải pháp chính sách quản lý nhà nước, quản lý kinh tế các địa phương, các ngành, các khu vực hành chính sự nghiệp, sản xuất và dịch vụ công cộng; Tự nghiên cứu, đề xuất được những sáng kiến trong lĩnh vực nghề nghiệp; Rèn kỹ năng tư duy và làm việc độc lập một cách hiệu quả.

## NƠI LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Các cơ quan kinh tế của Đảng và chính phủ.
- Các cơ quan kinh tế trong hệ thống quản lý nhà nước của tất cả các Bộ, ngành (Trung ương); các cơ quan kinh tế của hệ thống chính quyền và quản lý ngành ở các địa phương (Ủy ban nhân dân, các sở, ban, ngành, phòng cấp tỉnh, huyện, xã).
- Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam, các dự án và chương trình phát triển bằng nguồn vốn nước ngoài.
- Các tổ chức kinh tế: thuộc lĩnh vực: phi tài chính (các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất sản xuất, dịch vụ); lĩnh vực tài chính (các ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng; lĩnh vực phi lợi nhuận (hiệp hội, tổ chức nhân đạo).
- Các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở các viện nghiên cứu, trường đại học.



## Tuyển sinh Sau đại học - Năm 2021

Là một trường thành viên năng động thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, với bề dày hơn 45 năm kinh nghiệm đào tạo đại học và sau đại học, Trường Đại học Kinh tế không ngừng nâng cao chất lượng về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các dịch vụ khác nhằm hướng tới mục tiêu trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng thực tiễn, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý, tài chính và quản trị kinh doanh.



Thực hiện kế hoạch đào tạo trong năm học 2021 - 2022, Khoa Kinh tế phát triển tuyển sinh thạc sĩ chuyên ngành Chính sách công và phát triển, chương trình đào tạo thạc sĩ có thời gian toàn khóa học là 24 tháng, học vào ngày thứ 7 và chủ nhật hàng tuần tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. Thông tin cụ thể như sau:

**Thời gian tuyển sinh:** Dự kiến thi tuyển vào tháng 4 và tháng 9 năm 2021

### Điều kiện về văn bằng, thâm niên công tác dự thi tuyển sinh thạc sĩ

#### Điều kiện về văn bằng

- Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế phát triển, ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển.
- Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển hoặc ngành Kinh tế quốc tế; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (15 tín chỉ).
- Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 09 học phần (27 tín chỉ).

Lưu ý: Miễn các học phần trong chương trình học bổ sung kiến thức cho các ứng viên đã tích lũy ở chương trình đại học nếu học phần đó có nội dung tương đương và có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ trong chương trình học bổ sung kiến thức, học phần được miễn tại thời điểm không quá 15 năm tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học.

#### Điều kiện về thâm niên công tác

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 1 và nhóm 2: không yêu cầu thâm niên công tác.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự thi).

### Học bổ sung kiến thức

**Thời gian đăng ký:** nhận hồ sơ đăng ký liên tục quanh năm.

#### Hình thức đăng ký:

- + Liên hệ trực tiếp TS. Lê Khánh Cường 0973.340.988, email: cuonglk@vnu.edu.vn
- + Thí sinh đăng ký học bổ sung kiến thức theo hình thức online tại địa chỉ: <http://tuyensinhsau daihoc.ueb.edu.vn>

**Hình thức học:** học ngoài giờ hành chính.

#### Thông tin liên hệ

Khoa Kinh tế phát triển, Phòng 711 nhà E4,  
Trường Đại học Kinh tế, 144 đường Xuân Thủy,  
Cầu Giấy, Hà Nội.

Hotline: TS. Lê Khánh Cường 0973.340.988,  
email: cuonglk@vnu.edu.vn





# PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CỦA TƯƠNG LAI SÁCH VÀ ỨNG DỤNG GIẢI TOÁN CHỈ TRONG 5S



Cách đây chưa lâu, học sinh vẫn ôn tập bằng phương pháp truyền thống với những lò luyện thi rục rủa, những gia sư kèm tận tay, chỉ tận chỗ. Ngày nay, khi công nghệ phát triển, xu hướng học tập online lên ngôi, học sinh ngày càng nhạy cảm với những thay đổi công nghệ quanh mình và biết cách áp dụng để việc học trở nên dễ dàng hơn.

5 năm đồng hành cùng học sinh, Ngọc Hà Book thấu hiểu nhu cầu của những bạn trẻ thời nay: học đúng trọng tâm, nhanh, chính xác và mang lại kết quả rõ nét.

Với hướng đi cùng niềm tin tự rèn luyện, tìm tòi là cách tốt nhất để nâng cao năng lực của mỗi học trò, Ngọc Hà Book nhận được sự đồng hành của Math Presso - một trong những đơn vị công nghệ đi đầu xu hướng cá nhân hóa học tập thông qua sản phẩm app giải toán QANDA. Ứng dụng này có thể giải mọi bài toán trong 5s chỉ bằng thao tác chụp và quét nhờ kho dữ liệu hàng triệu bài toán trên khắp thế giới cùng công nghệ AI nhận dạng tân tiến nhất.

Giờ đây học sinh có thể làm chủ môn học có lượng kiến thức lớn nhất chương trình phổ thông chỉ bằng những cuốn sách và một chiếc smartphone. QANDA hiện nay đang giữ vững vị trí số 1 Appstore tại hai quốc gia đi đầu xu hướng học tập mới là Hàn Quốc và Nhật Bản.

Ngọc Hà book trân trọng giới thiệu bộ đôi sản phẩm Sách tích hợp công nghệ giải toán đầu tiên tại Việt Nam:

- **Ôn luyện kiến thức thi vào lớp 10 môn Toán**
- **Ôn tập kỳ thi tốt nghiệp THPT môn Toán.**



Những sĩ tử đang chuẩn bị bước vào 2 kì thi sẽ được nhận được gì khi sở hữu cuốn sách:

- Kho đề tự luyện đa dạng, đầy đủ các chuyên đề từ cơ bản đến nâng cao.
- Những bài tập khó được đánh dấu trong sách. Đính kèm lời giải khi quét qua app là một video bài giảng cụ thể từng bước do chính tác giả thực hiện, giúp học sinh nắm rõ kiến thức và liên hệ với những bài tương tự.
- Hỗ trợ 24/7 giải đáp thắc mắc trực tuyến bởi đội ngũ gia sư, giảng viên giàu kinh nghiệm.

Ngọc Hà Book tin rằng **sách tích hợp công nghệ là giải pháp ưu việt** để học sinh có thể tự học tập, làm chủ kiến thức trong thời gian ngắn hơn. Đây sẽ là công cụ phù hợp giúp học sinh nâng cao điểm số của mình khi không đến lớp.

Giải pháp nâng cao điểm số hiện có mặt tại trang web: [ngochabook.com](https://ngochabook.com) hoặc cửa hàng trên tiki.

**Ngọc Hà Book - PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC**

SĐT liên hệ: 024 665 98147 - 0947 051 999 (Hotline)

Website: <https://ngochabook.com>

Email: [ngochaedu.jsc@gmail.com](mailto:ngochaedu.jsc@gmail.com)

Địa chỉ: D17, ngách 8, ngõ 76 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội





### Cơ hội việc làm ngành Kinh tế phát triển

- ✓ Các công ty đa quốc gia, doanh nghiệp trong và ngoài nước
- ✓ Các tổ chức tín dụng, tổ chức phát triển quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tổ chức thương mại và đầu tư trong và ngoài nước
- ✓ Các bộ, ban, ngành cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ TW đến địa phương.
- ✓ Các trường đại học, các viện nghiên cứu...

### ĐIỂM ĐẾN CỦA NHỮNG CÔNG DÂN TOÀN CẦU



Tham gia các hoạt động thực tập, thực tế tại các tổ chức, tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước.



Cơ hội học thêm bằng ĐH chính quy thứ 2 từ Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN và Khoa Luật - ĐHQGHN.



Cơ hội nhận nhiều học bổng từ các đối tác trong nước và quốc tế lên tới 100.000.000đ.



Môi trường học tập hiện đại, thân thiện.



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

## NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Mã trường: QHE

Kinh tế phát triển là ngành khoa học kinh tế nghiên cứu về quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Mục tiêu ngành Kinh tế phát triển nhằm cung cấp một cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển kinh tế.

Từ đó, các nước đang phát triển có thể vận dụng vào hoàn cảnh riêng, tìm kiếm được con đường phát triển



**Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội**

**Địa chỉ: Toà nhà E4, 144 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Điện thoại: 024.37547506**

**Website: <http://ueb.edu.vn>**

**Email: [news\\_ueb@vnu.edu.vn](mailto:news_ueb@vnu.edu.vn)**